

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	52.943	234.656	181.713	343%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	32.604	17.999	- 14.605	-45%
-	Thu NSDP hưởng 100%	2.396	2.748	352	15%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	30.208	15.251	- 14.957	-50%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	20.339	202.551	182.212	896%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	20.339	138.675	118.336	582%
2	Thu bổ sung mục tiêu	-	63.876		
III	Thu từ huy động đóng góp	-	237		
IV	Thu kết dư	-	128		
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-	13.741		
B	TỔNG CHI NSDP	52.943	235.729	182.786	345%
I	Tổng chi cân đối NSDP	52.943	157.747	104.804	198%
1	Chi đầu tư phát triển	23.150	10.217	- 12.933	-56%
2	Chi thường xuyên	29.098	145.827	116.729	401%
3	Dự phòng ngân sách	695	726	31	4%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	977	977	
II	Chi các chương trình mục tiêu	-	-	-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-		-	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-		-	
III	Chi từ nguồn chuyển nguồn, kết dư, huy động đóng góp	-	14.106	14.106	
IV	Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu		63.876	63.876	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	-			
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	-			
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	-			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thực hiện năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	I	2	3	4	5=3/I	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	297.516	34.346	491.081	18.235	165%	53%
I	Thu nội địa	295.807	32.638	490.844	17.999	166%	55%
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	-	-				
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	-	-	265			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-				
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	19.566	5.607	16.612	1.220	85%	22%
5	Thuế thu nhập cá nhân	13.239	-	14.688		111%	
6	Thuế bảo vệ môi trường	-	-				
7	Lệ phí trước bạ	20.338	4.434	28.547	3.563	140%	80%
8	Thu phí, lệ phí	1.136	386	572	190	50%	49%
9	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.223	2.223	2.317	2.317	104%	104%
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.356	1.007	3.240	30	97%	3%
11	Thu tiền sử dụng đất	234.748	18.626	423.628	10.217	180%	55%
12	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-				
13	Thu từ cấp quyền khai thác khoáng sản	-	-				
14	Thu khác ngân sách	1.022	176	825	312	81%	177%
15	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	178	178	150	150	84%	84%
II	Thu từ dầu thô	-	-				
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	-	-				
IV	Thu các khoản huy động đóng góp	1.709	1.709	237	237	14%	14%

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

DỰ TOÁN GIAO THU NGÂN SÁCH NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN PHƯỜNG TRẦN PHÚ

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch HĐND thành phố giao đầu năm		Kế hoạch HĐND các phường, xã giao đầu năm		Dự toán tỉnh giao điều chỉnh		Dự toán phường Trần Phú giao		Thực hiện 6 tháng		Ghi chú
		NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	
	TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V)	431.774	103.066	491.915	107.707	497.263	223.343	707.704	234.656	428.221	105.254	
I	Thu nội địa (thu trên địa bàn)	337.036	8.328	397.036	12.828	280.843	6.923	490.844	17.999	335.032	12.410	
+	Thu tiền sử dụng đất	300.000	2.500	360.000	7.000	223.000	1.095	423.628	10.217	294.863	5.828	
+	Thu từ các loại phí, lệ phí, các sắc thuế khác	37.036	5.828	37.036	5.828	57.843	5.828	67.216	7.782	40.168	6.582	
1	Thu từ khu vực Quốc doanh	-	-	0	0	265		265		-	-	0
1.1	Thuế VAT - TNDN	-	-	0	0	265		265		-	-	
1.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	0	0					-	-	
-	Mặt hàng rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại	-	-	0	0					-	-	
-	Mặt hàng khác	-	-	0	0					-	-	
1.3	Thuế Tài nguyên	-	-	0	0					-	-	
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản	-	-	0	0					-	-	
-	Tài nguyên khác	-	-	0	0					-	-	
2	Thu từ khu vực Ngoài Quốc doanh	15.354	1.103	15.354	1.103	15.289		16.612	1.220	14.533	842	-
2.1	Thuế VAT - TNDN	14.329	946	14.329	946	15.289		15.354	946	14.093	684	-
a	Phát sinh trên địa bàn phường	13.275	643	13.275	643	15.289		15.354	946	14.093	684	-
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã	10.060	-	10.060	0	11.955		11.955	174	-	-	
-	Hộ cá thể	3.215	643	3.215	643	3.334		3.399	772	-	-	
b	Phát sinh trên địa bàn xã	1.054	303	1.054	303	-		-		-	-	-
-	Doanh nghiệp, hợp tác xã	870	174	870	174					-	-	
-	Hộ cá thể	184	129	184	129					-	-	
2.2	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	241	1	241	1	-		474	117	246	117	-
-	Mặt hàng rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại	240	-	240	0			240		-	-	
-	Mặt hàng khác	1	1	1	1			234	117	-	-	
2.3	Thuế Tài nguyên	784	157	784	157	-		784	157	193	40	-
-	Tài nguyên rừng và khoáng sản	784	157	784	157			784	157	-	-	
-	Tài nguyên khác	-	-	0	0					-	-	
3	Thuế Thu nhập cá nhân	13.180	-	13.180	0	13.065		14.688		12.550	-	
4	Lệ phí trước bạ	2.400	1.920	2.400	1.920	22.850		28.547	3.563	7.953	3.563	-
-	Trước bạ nhà, đất	2.400	1.920	2.400	1.920	2.256		7.953	3.563			
-	Trước bạ các tài sản khác	-	-	0	0	20.594		20.594		-	-	

TT	Nội dung	Kế hoạch HĐND thành phố giao đầu năm		Kế hoạch HĐND các phường, xã giao đầu năm		Dự toán tính giao điều chỉnh		Dự toán phường Trần Phú giao		Thực hiện 6 tháng		Ghi chú
		NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	
5	Phí, lệ phí	265	178	265	178	560		572	190	371	185	
5.1	Lệ phí Môn bài	158	71	158	71	158		158	71	234	65	
a	<i>Doanh nghiệp, hợp tác xã</i>	-	-	0	0					-	-	
b	<i>Cá nhân, hộ kinh doanh</i>	158	71	158	71	158		158	71	-	-	
-	Phát sinh trên địa bàn phường	145	58	145	58	158		158	71	-	-	
-	Phát sinh trên địa bàn xã	13	13	13	13					-	-	
5.2	Phí, lệ phí (còn lại)	107	107	107	107	402		414	119	137	119	
-	Trung ương, tỉnh quản lý thu	-	-	0	0	295		295		-	-	
-	Phường, xã quản lý thu	107	107	107	107	107		119	119	-	-	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.317	2.317	2.317	2.317	2.303		2.317	2.317	1.628	1.628	
7	Tiền thuê mặt đất, mặt nước	3.240	30	3.240	30	3.240		3.240	30	2.260	4	-
-	Phát sinh trên địa bàn xã	100	30	100	30					-	-	
-	Phát sinh trên địa bàn phường	3.140	-	3.140	0	3.240		3.240	30	-	-	
8	Thu tiền sử dụng đất	300.000	2.500	360.000	7.000	223.000		423.628	10.217	294.863	5.828	-
8.1	Đối với các khu đất xen kẹt (khoảng 50ha) trong các khu dân cư trên địa bàn thành phố Hà Tĩnh, do ngân sách thành phố đầu tư, giải phóng mặt bằng	260.000	-	260.000	0	218.000		260.000	0	-	-	
8.2	Đối với Quỹ đất còn lại	40.000	2.500	100.000	7.000	5.000		163.628	10.217	-	-	0
-	Phát sinh trên địa bàn xã	10.000	1.000	40.000	4.000					-	-	
-	Phát sinh trên địa bàn phường	30.000	1.500	60.000	3.000	5.000		163.628	10.217	-	-	
9	Thu khác ngân sách	130	130	130	130	121		825	312	825	312	-
-	Thu phạt ATGT	-	-	0	0					-	-	
-	Thu khác ngân sách phường, xã	130	130	130	130	121		312	312	-	-	
10	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	150	150	150	150	150		150	150	48	48	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	94.738	94.738	94.879	94.879	202.551	202.551	202.755	202.551	79.083	78.738	0
1	Thu bổ sung cân đối	32.003	32.003	32.003	32.003	138.675	138.675	138.675	138.675	16.003	16.003	
2	Thu bổ sung có mục tiêu			62.876	62.876	63.876	63.876	63.876	63.876	62.876	62.876	
3	Thu từ NS cấp dưới nộp lên							204		204	-	
III	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật							237	237	237	237	
IV	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)					13.741	13.741	13.741	13.741	13.741	13.741	
V	Kết dư ngân sách					128	128	128	128	128	128	

TT	Nội dung	Kế hoạch HĐND thành phố giao đầu năm		Kế hoạch HĐND các phường, xã giao đầu năm		Dự toán tính giao điều chỉnh		Dự toán phường Trần Phú giao		Thực hiện 6 tháng		Ghi chú
		NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	NSNN	NS phường hưởng	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

2.748

82

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Dự toán đã được HĐND quyết định)

ĐVT: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	52.943	157.747	104.804	298%
I	Chi đầu tư phát triển	23.150	10.217	-12.933	44%
1	Chi đầu tư cho các dự án	23.150	10.217	-12.933	44%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			
-	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	-		0	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			
-	Chi đầu tư từ nguồn tiền sử dụng đất	23.150	10.217	-12.933	44%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	-		0	
II	Chi thường xuyên	29.098	145.827	116.729	501%
	Trong đó	-			
1	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề	-	87.330	87.330	
2	Chi khoa học công nghệ	-			
III	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay	-			
IV	Chi bổ sung dự trữ tài chính	-			
V	Dự phòng ngân sách	695	726	31	104%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	977		
B	CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG MỤC TIÊU		63.876		
C	CHI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN, KẾT DƯ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP		14.106		

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Dự toán đã được HĐND quyết định)

Đơn vị: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán HĐND Các phường xã cũ giao	Dự toán tỉnh giao	Dự toán phường Trần Phú giao	Thực hiện 6 tháng	Dự toán còn lại	Ghi chú
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I+II+III+IV+V)	48.048.000	145.599.000	156.673.999	65.578.161	91.095.839	
I	Chi đầu tư phát triển	10.217.000	1.095.000	10.217.000	4.281.950	5.935.050	
1	Chi Đầu tư xây dựng cơ bản	10.217.000	1.095.000	10.217.000	4.281.950	5.935.050	Phân bổ chi tiết theo vốn đầu tư phát triển
2	Hỗ trợ đầu tư và thực hiện các nhiệm vụ khác	-	-	-	0	0	
II	Chi thường xuyên	37.105.000	143.778.000	145.730.999	61.296.211	84.434.788	
1	Chi quốc phòng	1.384.000	1.886.000	1.886.000	1.164.106	721.894	-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo định mức	220.000	220.000	220.000	113.922	106.078	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện Luật dân quân tự vệ, Nghị định số 72/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ	1.164.000	-	1.666.000	1.050.184	615.816	
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	270.000	270.000	270.000	123.416	146.584	-
3	Chi sự nghiệp Giáo dục	-	87.330.000	87.330.000	40.023.393	47.306.607	
-	Dự toán tiền lương, quỹ thưởng và chi hoạt động	-	-	79.419.966	39.262.249	40.157.717	Chi tiết từng đơn vị tại biểu 06
-	Dự phòng biến động tiền lương; nâng lương định kỳ, trước hạn trong năm, tăng buổi, phụ cấp thể dục...	-	-	4.202.908	378.119	3.824.789	
-	Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	-	-	63.840	28.000	35.840	
-	Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	-	-	1.443.320	269.643	1.173.677	
-	Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo TTLT số 42/2013/TTLT-BGDDT-BLDTBXH-BTC	-	-	132.176	19.830	112.346	
-	Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên DTTT theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của TTCP	-	-	229.000	65.552	163.448	
-	Kinh phí hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày cho giáo viên tiểu học theo Thông báo số 230/TB-UBND ngày 27/07/2016 của UBND tỉnh	-	-	734.000	0	734.000	
-	Hỗ trợ Trung tâm học tập cộng đồng theo Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 25/02/2020 của UBND tỉnh	-	-	40.000	0	40.000	
-	Hỗ trợ phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật	-	-	952.453	0	952.453	
-	Hỗ trợ cơ sở vật chất và chi khác sự nghiệp giáo dục	-	-	112.337	0	112.337	
4	Chi sự nghiệp Y tế	-	1.780.000	1.780.000	0	1.780.000	-
-	Bảo hiểm y tế các đối tượng	-	-	1.780.000	0	1.780.000	
5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin; Phát thanh, truyền hình, thông tấn; Chi Thể dục thể thao	745.000	745.000	745.000	672.053	72.947	-
-	KP thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”	60.000	-	31.000	31.000	0	
-	Hỗ trợ Ban công tác Mặt trận ở khu dân cư thực hiện cuộc vận động	210.000	-	106.607	88.500	18.107	
-	Bổ sung kinh phí phát thanh cấp xã	90.000	-	90.000	35.160	54.840	
-	Chi hoạt động thể thao	155.000	-	113.079	113.079	0	
-	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin khác, thể dục thể thao khác	230.000	-	404.314	404.314	0	
6	Chi sự nghiệp Bảo vệ môi trường	250.000	250.000	250.000	181.491	68.509	-
7	Chi sự nghiệp kinh tế	1.029.000	1.029.000	1.029.000	795.057	233.943	-
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực nông nghiệp, chăn nuôi	307.000	-	231.198	231.198	0	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực thủy lợi	170.000	-	150.000	110.870	39.130	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ trong lĩnh vực giao thông	205.000	-	256.253	256.253	0	
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ hoạt động kiến thiết thị chính	347.000	-	250.000	196.736	53.264	
-	Kinh phí phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, doanh nghiệp	-	-	96.549	-	96.549	
-	Kinh phí điều tra, thống kê	-	-	45.000	-	45.000	
8	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	31.149.000	33.722.000	33.722.000	16.893.754	16.828.246	0
8.1	HDND-UBND phường	31.149.000	-	29.128.506	16.893.754	12.234.752	
a	Hội đồng nhân dân	1.191.149	-	1.181.532	536.591	644.941	
-	Phụ cấp đại biểu HĐND, các ban HĐND; phụ cấp kiêm nhiệm	917.794	-	908.177	458.897	449.280	
-	Kinh phí hoạt động; kinh phí các kỳ họp của HĐND, phiên họp của Thường trực HĐND	273.355	-	273.355	77.693	195.662	
b	Văn phòng HĐND-UBND	29.957.851	-	27.946.974	16.357.164	11.589.810	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương	11.405.423	-	9.250.375	5.844.211	3.406.164	
-	Chi hoạt động thường xuyên	4.215.609	-	4.707.157	3.915.864	791.293	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	530.652	-	476.209	0	476.209	
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên	471.744	-	231.660	231.660	0	
-	Phụ cấp cán bộ Ủy ban Kiểm tra cấp xã theo Kết luận số 18/KL-TU ngày 24/9/2015 của Tỉnh ủy	98.280	-	47.736	47.736	0	
-	Chế độ bán chuyên trách phường, tổ dân phố	10.414.790	-	10.559.906	5.081.498	5.478.408	
-	Chính sách cho người làm công tác tôn giáo theo Quyết định số 249/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh	202.176	-	101.088	101.088	0	
-	Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014; Quyết định số 3344/QĐ-UBND; Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 9/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh	5.616	-	8.424	2.808	5.616	
-	Hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho thành viên Tổ bảo vệ ANTT ở cơ sở theo Nghị quyết 129/2024/NQ-HĐND	1.769.040	-	1.759.446	874.926	884.520	

TT	Nội dung	Dự toán HĐND Các phường xã cũ giao	Dự toán tỉnh giao	Dự toán phường Trần Phú giao	Thực hiện 6 tháng	Dự toán còn lại	Ghi chú
-	Hỗ trợ Tổ chuyển đổi số cộng đồng theo Nghị quyết số 119/2023/NQ-HĐND	302.400		302.400	32.400	270.000	
-	Chính sách hỗ trợ người phân công giúp đỡ người được áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn	10.800		10.800	0	10.800	
-	Phụ cấp kiêm nhiệm tăng thêm GD/PGD Trung tâm HT cộng đồng	30.600		30.600	30.600	0	
-	Phụ cấp thanh niên xung phong	32.400		16.200	16.200	0	
-	Kinh phí hoạt động, phụ cấp, đồng phục Trung tâm hành chính công, thủ tục hành chính	106.320		88.000	36.000	52.000	
-	Kinh phí tiếp công dân theo Nghị quyết số 99/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh			14.800		14.800	
-	Hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân	10.000		0	0	0	
-	Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư trung ương Đảng			50.000		50.000	
-	Chi đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2026-2030	210.000		150.000	0	150.000	
-	Hỗ trợ các hội khác	142.000		142.173	142.173	0	
8.2	Văn phòng Đảng ủy	-		2.626.838	0	2.626.838	
-	Lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo quỹ lương			1.015.092		1.015.092	
-	Chi hoạt động thường xuyên	-		263.404	0	263.404	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	-		122.710	0	122.710	
-	Phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên			96.876		96.876	
-	Phụ cấp cán bộ Ủy ban Kiểm tra cấp xã theo Kết luận số 18/KL-TU ngày 24/9/2015 của Tỉnh ủy			64.264		64.264	
-	Chính sách cho người làm công tác tôn giáo theo Quyết định số 249/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh			101.088		101.088	
-	Chế độ đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin theo Quyết định số 60/2014/QĐ-UBND ngày 05/09/2014; Quyết định số 3344/QĐ-UBND; Quyết định số 812/QĐ-UBND ngày 9/12/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh			1.404		1.404	
-	Kinh phí tặng thưởng kèm Huy hiệu Đảng			912.000		912.000	
-	Kinh phí chi hoạt động công tác Đảng của tổ chức Đảng theo Quyết định số 99-QĐ/TW ngày 30/5/2012 của Ban Bí thư trung ương Đảng	-		50.000	0	50.000	
8.3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị xã hội	0		1.421.826	0	1.421.826	
-	Lương, phụ cấp theo quỹ lương	-		961.555	0	961.555	
-	Chi hoạt động thường xuyên và nhiệm vụ khác	-		204.090	0	204.090	
-	Quỹ tiền thưởng theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	-		121.081	0	121.081	
-	Chế độ bán chuyên trách phường			35.100		35.100	
-	Kinh phí hoạt động ngày Đại đoàn kết, kinh phí phân biện giám sát xã hội	-		100.000	0	100.000	
8.4	Chi khác về quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-		544.830	0	544.830	
-	Kinh phí hoạt động tôn giáo	-		120.000	0	120.000	
-	Kinh phí thực hiện cải cách hành chính	-		30.000	0	30.000	
-	Kinh phí năng lương định kỳ, trước hạn, khen thưởng và một số nhiệm vụ khác			394.830	0	394.830	
9	Chi Bảo đảm xã hội	2.043.000	8.531.000	8.908.100	1.240.116	7.667.984	
9.1	Chế độ trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã đã nghỉ việc theo quy định (bao gồm cả BHYT)	1.623.416		1.585.761	785.424	800.337	
9.2	Chế độ phụ cấp thường xuyên đối với thanh niên xung phong	24.480		40.680	12.240	28.440	
9.3	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	-		96.000	0	96.000	
9.4	Kinh phí trợ giúp xã hội theo Nghị định 76			6.392.000		6.392.000	
9.5	Chi khác về Bảo đảm xã hội, cứu trợ xã hội	395.104		793.659	442.452	351.207	
10	Chi khác	235.000	8.235.000	8.737.900	202.825	8.535.075	
-	Mua sắm, sửa chữa, đầu tư xây dựng mới các tài sản, cơ sở vật chất và các hoạt động kiến thiết thị chính, sắp xếp đơn vị hành chính (chỉ đầu tư)	-		3.307.290	0	3.307.290	Chi tiết tại biểu số 09
-	Mua sắm, sửa chữa, đầu tư xây dựng mới các tài sản, cơ sở vật chất và các hoạt động kiến thiết thị chính, sắp xếp đơn vị hành chính			4.692.710		4.692.710	
-	Các nhiệm vụ khác	235.000		737.900	202.825	535.075	
11	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương (50% tăng thu dự toán phường so với dự toán tỉnh giao)			977.000		977.000	
12	Kinh phí tiết kiệm chi 10% theo Nghị quyết số 173/NQ-CP ngày 13/6/2025 của Chính phủ			96.000		96.000	
III	Dự phòng ngân sách	726.000	726.000	726.000	0	726.000	-

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

71.457.306.706

7,14675E+13

0

TỔNG HỢP DỰ TOÁN GIAO THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025 SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Đơn vị	Tổng dự toán	Kinh phí tiền lương				Chi thường xuyên			Qũy tiền thường Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Các chế độ chính sách giáo viên, học sinh						
			Tổng quỹ lương theo mức lương 2340	Khấu trừ 40% Học phí	Kinh phí nâng lương định kỳ, thâm niên nghề, thiếu biên chế, chuyển đi, đến	Tổng kinh phí tiền lương phải giao	Tổng chi hoạt động theo định mức	Khấu trừ tiết kiệm 10%	Chi hoạt động còn lại phải giao		(1) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	(2) Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	(3) Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo TTLT số 42/2013//TTLT- BGDDT- BLĐT BXH-BTC	(4) Hỗ trợ phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật	(5) Chế độ bồi dưỡng và chế độ trưng phục đối với giáo viên, giảng viên TĐTT theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của TTCP	(6) Kinh phí hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày cho giáo viên tiểu học theo Thông báo số 230/TB-UBND ngày 27/07/2016 của UBND tỉnh	(7) Khác (Khen thưởng, tinh giản biên chế, megakid và một số hoạt động khác)
A	B	1=5+10+11+...+18	2	3	4	5=2-3+4	8	9	10=8-9	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG CỘNG (A+B)	87.330.000	67.239.546	688.000	2.691.919	69.243.465	10.171.000	1.017.000	9.154.000	3.714.420	63.840	1.339.320	132.176	774.453	229.000	734.000	1.510.989
	Trong đó: Số chi 6 tháng	40.023.393	-	-	-	34.118.474	-	-	4.918.984	224.790	28.000	269.643	19.830	-	65.552	-	378.119
A	Các cơ sở giáo dục	86.895.663	67.239.546	688.000	2.691.919	69.243.465	10.171.000	1.017.000	9.154.000	3.714.420	63.840	1.339.320	132.176	774.453	229.000	734.000	1.510.989
I	Khối mầm non	21.399.692	16.916.000	234.000	347.037	17.029.037	2.573.000	257.000	2.316.000	910.000	63.840	504.625	54.440	68.610	-	-	453.140
1	Trường Mầm non Thạch Trung	5.297.030	4.204.000	42.000	22.000	4.184.000	628.000	63.000	565.000	209.000	14.400	136.500	42.060	42.030			104.040
	Trong đó: Số chi 6 tháng	2.328.975				1.999.051			233.410		7.200	72.900	9.915				6.500
2	Trường Mầm non Thạch Hạ	3.789.800	2.945.000	34.000	56.000	2.967.000	440.000	44.000	396.000	161.000	13.440	111.440		14.200			126.720
	Trong đó: Số chi 6 tháng	1.859.626				1.451.497			320.539		4.800	45.090					37.700
3	Trường Mầm non Đồng Môn	6.439.567	5.112.000	95.000	118.037	5.135.037	773.000	77.000	696.000	281.000	11.200	178.860	12.380	12.380			112.710
	Trong đó: Số chi 6 tháng	3.019.191				2.686.398			326.393		4.000	2.400					
4	Trường Mầm non Hộ Độ	5.873.295	4.655.000	63.000	151.000	4.743.000	732.000	73.000	659.000	259.000	24.800	77.825	-				109.670
	Trong đó: Số chi 6 tháng	2.918.067				2.438.663			428.779		12.000	38.625					
II	Khối Tiểu học	34.100.506	26.248.373	-	672.801	26.921.174	3.993.000	399.000	3.594.000	1.485.117	-	125.517	49.973	307.066	140.000	734.000	743.659
5	Trường Tiểu học Thạch Trung	8.320.093	6.519.000		140.204	6.659.204	983.000	98.000	885.000	363.199		55.050	-	78.000	36.000	145.000	98.640
	Trong đó: Số chi 6 tháng	3.774.353				3.303.615			470.738								
6	Trường Tiểu học Thạch Hạ	6.513.895	4.865.000		188.559	5.053.559	763.000	76.000	687.000	298.169		5.417	49.973	44.897	30.000	250.000	94.880
	Trong đó: Số chi 6 tháng	2.707.970				2.399.815			308.155								

TT	Đơn vị	Tổng dự toán	Kinh phí tiền lương				Chi thường xuyên			Qũy tiền thưởng Nghị định số 73/2024/NĐ-CP	Các chế độ chính sách giáo viên, học sinh						
			Tổng quỹ lương theo mức lương 2340	Khấu trừ 40% Học phí	Kinh phí nâng lương định kỳ, thâm niên nghề, thiếu biên chế, chuyển đi, đến	Tổng kinh phí tiền lương phải giao	Tổng chi hoạt động theo định mức	Khấu trừ tiết kiệm 10%	Chi hoạt động còn lại phải giao		(1) Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ	(2) Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	(3) Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo theo TTLT số 42/2013//TTLT-BGDDT-BLĐT BXH-BTC	(4)Hỗ trợ phụ cấp ưu đãi giáo viên dạy học sinh khuyết tật	(5) Chế độ bồi dưỡng và chế độ trang phục đối với giáo viên, giảng viên TĐTT theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg ngày 16/11/2012 của TTCP	(6) Kinh phí hỗ trợ dạy học 2 buổi/ngày cho giáo viên tiểu học theo Thông báo số 230/TB-UBND ngày 27/07/2016 của UBND tỉnh	(7) Khác (Khen thưởng, tính gián biên chế, megakid và một số hoạt động khác)
7	Trường Tiểu học Đồng Môn	8.648.207	6.750.000		263.788	7.013.788	1.026.000	103.000	923.000	374.749		13.750	-	78.100	37.000	104.000	103.820
	<i>Trong đó: Số chi 6 tháng</i>	<i>4.003.559</i>				<i>3.316.103</i>			<i>676.706</i>	<i>4.000</i>		<i>6.750</i>					
8	Trường Tiểu học Hộ Độ	10.618.311	8.114.373		80.250	8.194.623	1.221.000	122.000	1.099.000	449.000		51.300	-	106.069	37.000	235.000	446.319
	<i>Trong đó: Số chi 6 tháng</i>	<i>5.181.349</i>				<i>4.040.301</i>			<i>550.076</i>	<i>220.790</i>		<i>18.750</i>			<i>17.513</i>		<i>333.919</i>
III	Khối THCS	31.395.465	24.075.173	454.000	1.672.081	25.293.254	3.605.000	361.000	3.244.000	1.319.303	-	709.178	27.763	398.777	89.000	-	314.190
9	Trường THCS Thạch Trung	8.292.543	6.269.000	159.000	615.938	6.725.938	945.000	95.000	850.000	342.000		232.440	-	26.995	21.000		94.170
	<i>Trong đó: Số chi 6 tháng</i>	<i>3.806.043</i>				<i>3.340.797</i>			<i>417.530</i>			<i>35.080</i>			<i>12.636</i>		
10	Trường THCS Tân Vĩnh	14.324.271	11.172.173	142.000	451.000	11.481.173	1.669.000	167.000	1.502.000	595.000		285.668	-	294.040	41.000		125.390
	<i>Trong đó: Số chi 6 tháng</i>	<i>6.414.599</i>				<i>5.714.492</i>			<i>642.111</i>			<i>39.698</i>			<i>18.299</i>		
11	Trường THCS Quang Trung	8.778.651	6.634.000	153.000	605.143	7.086.143	991.000	99.000	892.000	382.303		191.070	27.763	77.742	27.000	-	94.630
	<i>Trong đó: Số chi 6 tháng</i>	<i>4.009.659</i>				<i>3.427.743</i>			<i>544.547</i>			<i>10.350</i>	<i>9.915</i>		<i>17.104</i>		
B	Các chế độ, chính sách	434.337				-											
1	Hỗ trợ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	104.000															
2	Kinh phí Trung tâm học tập cộng đồng các phường, xã	40.000															
3	Chế độ giáo viên dạy trẻ khuyết tật	178.000															
4	Chi hoạt động chung toàn ngành GD&ĐT	64.337															
5	Hỗ trợ cơ sở vật chất và chi khác sự nghiệp giáo dục	48.000															

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG MỤC TIÊU, CHUYÊN NGUỒN, KẾT DƯ, ĐÓNG GÓP XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

Đơn vị: đồng

TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán phường Trần Phú giao	Thực hiện 6 tháng	Dự toán còn lại	Ghi chú
	TỔNG (A+B+C+D) gồm:	77.981.638.435	77.981.638.435	69.747.683.139	8.233.955.296	
	Chi đầu tư	62.037.709.963	62.037.709.963	59.586.587.485	2.451.122.478	
	Chi thường xuyên	15.943.928.472	15.943.928.472	10.161.095.654	5.782.832.818	
A	TỔNG BỔ SUNG MỤC TIÊU	63.875.749.870	63.875.749.870	58.964.292.329	4.911.457.541	
I	Kinh phí ngân sách tỉnh bổ sung mục tiêu hỗ trợ sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	
II	Kinh phí ngân sách thành phố bổ sung có mục tiêu cho phường xã cũ	62.875.749.870	62.875.749.870	58.964.292.329	3.911.457.541	
1	Nguồn chi đầu tư	52.019.974.876	52.019.974.876	50.010.361.623	2.009.613.253	
-	Kinh phí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương năm 2025 thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 3096/QĐ-UBND ngày 31/12/2024 của UBND tỉnh	205.710.000	205.710.000	205.710.000	0	Phân bổ chi tiết theo vốn đầu tư phát triển
-	Kinh phí thực hiện các chính sách theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 tại Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 04/4/2025 của UBND thành phố	2.173.322.464	2.173.322.464	2.173.322.464	0	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 tại Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 04/4/2025 của UBND thành phố (ngân sách thành phố hỗ trợ)	464.990.000	464.990.000	464.990.000	0	
-	Kinh phí hỗ trợ UBND phường thực hiện một số nhiệm vụ đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình dự án, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn	49.175.952.412	49.175.952.412	47.166.339.159	2.009.613.253	
2	Nguồn chi thường xuyên	10.855.774.994	10.855.774.994	8.953.930.706	1.901.844.288	
-	Kinh phí hỗ trợ công an xã Theo Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 16/01/2025 của UBND Thành phố	20.000.000	20.000.000	20.000.000	0	
-	Kinh phí tiền điện quý III, IV theo Quyết định số 490/QĐ-UBND ngày 19/02/2025 của UBND thành phố	61.912.500	61.912.500	61.912.500	0	
-	Kinh phí trợ cấp mai táng phí theo Quyết định số 460/QĐ-UBND ngày 13/02/2025 của UBND thành phố	163.800.000	163.800.000	163.800.000	0	
-	Kinh phí mai táng phí cho các đối tượng theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND thành phố	93.600.000	93.600.000	93.600.000	0	
-	Kinh phí trợ cấp mai táng phí theo Quyết định số 564/QĐ-UBND ngày 19/3/2025 của Sở Nội vụ	46.800.000	46.800.000	46.800.000	0	
-	Kinh phí hỗ trợ nhiệm vụ an ninh quốc phòng theo Quyết định số 600/QĐ-UBND ngày 27/02/2025 của UBND thành phố	20.000.000	20.000.000	18.000.000	2.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ môi trường theo Quyết định số 728/QĐ-UBND ngày 10/3/2025 của UBND Thành phố	60.000.000	60.000.000	60.000.000	0	
-	Kinh phí trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến theo Quyết định số 686/QĐ-SNV ngày 27/3/2025 của Sở Nội vụ	1.210.000	1.210.000	0	1.210.000	
-	Kinh phí hỗ trợ công tác bảo vệ các di tích văn hóa năm 2024 theo Quyết định số 1075/QĐ-UBND ngày 27/3/2025 của UBND thành phố	9.600.000	9.600.000	9.600.000	0	
-	Kinh phí thực hiện chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát theo Quyết định số 1166/QĐ-UBND ngày 31/3/2025 của UBND thành phố	480.000.000	480.000.000	480.000.000	0	
-	Kinh phí tiền điện hộ nghèo quý I năm 2025	29.240.100	29.240.100	29.240.100	0	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách theo Nghị quyết số 44/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 tại Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 04/4/2025 của UBND thành phố	560.560.536	560.560.536	560.560.536		
-	Kinh phí hỗ trợ công an xã phường theo Quyết định số 1331,1397/QĐ-UBND ngày 04/4/2025 của UBND thành phố	80.000.000	80.000.000	80.000.000	0	
-	Hỗ trợ kinh phí đất trồng lúa theo Quyết định số 1330/QĐ-UBND ngày 04/4/2025 của UBND thành phố	759.030.000	759.030.000	217.020.000	542.010.000	
-	Kinh phí mai táng phí theo Quyết định số 1333/QĐ-UBND ngày 04/4/2025 của UBND thành phố	117.000.000	117.000.000	117.000.000	0	
-	Kinh phí mai táng phí theo Quyết định số 1188/QĐ-SNV ngày 10/4/2025 của Sở Nội vụ	23.400.000	23.400.000	23.400.000	0	
-	Tạm cấp kinh phí hỗ trợ xây mới, sửa chữa, cải tạo nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân gia đình liệt sỹ	294.000.000	294.000.000	294.000.000	0	
-	Kinh phí hỗ trợ xây mới, sửa chữa, cải tạo nhà ở đối với người có công với cách mạng, thân nhân gia đình liệt sỹ theo Quyết định số 1400/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của UBND thành phố	186.000.000	186.000.000	186.000.000	0	
-	Kinh phí thực hiện chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát theo Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 11/4/2025 của UBND thành phố	60.000.000	60.000.000	60.000.000	0	
-	Kinh phí cấp bù thủy lợi phí theo Quyết định số 1590/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của UBND thành phố	563.000.000	563.000.000	540.340.677	22.659.323	
-	Kinh phí mai táng phí theo Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND thành phố	23.400.000	23.400.000	23.400.000	0	
-	Kinh phí thực hiện Nội dung số 01 Nội dung thành phần số 06 chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới theo Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của UBND thành phố	40.000.000	40.000.000	40.000.000	0	
-	Kinh phí thực hiện Nội dung 04 Nội dung thành phần số 07 chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới theo Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của UBND thành phố	165.000.000	165.000.000	141.000.000	24.000.000	
-	Kinh phí thực hiện Nội dung 01 Nội dung thành phần số 09 chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới theo Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của UBND thành phố	10.000.000	10.000.000	10.000.000	0	
-	Kinh phí thực hiện Nội dung 01 Nội dung thành phần số 11 chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới theo Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của UBND thành phố	5.000.000	5.000.000	5.000.000	0	
-	Kinh phí hỗ trợ lấy ý kiến nhân dân về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã theo Quyết định số 1728/QĐ-UBND ngày 28/4/2025 của UBND thành phố	40.000.000	40.000.000	40.000.000	0	
-	Kinh phí tiền điện hộ chính sách không phải hộ nghèo theo Quyết định số 1638/QĐ-UBND ngày 25/4/2025 của UBND thành phố	20.964.600	20.964.600	20.964.600	0	

17						
TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán phường Trần Phú giao	Thực hiện 6 tháng	Dự toán còn lại	Ghi chú
-	Hỗ trợ kinh phí quản lý, bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường theo Quyết định số 1854/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của UBND thành phố	106.600.000	106.600.000	80.600.000	26.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí trung tâm học tập cộng đồng theo Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của UBND thành phố	25.560.000	25.560.000	25.560.000	0	
-	Hỗ trợ kinh phí bảo vệ các di tích năm 2025 theo Quyết định số 1853/QĐ-UBND ngày 13/5/2025 của UBND thành phố	14.400.000	14.400.000	10.800.000	3.600.000	
-	Kinh phí mai táng phí theo Quyết định số 2175/QĐ-UBND ngày 30/5/2025 của UBND thành phố	46.800.000	46.800.000	23.400.000	23.400.000	
-	Kinh phí khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ diện Ban Thường vụ Thành ủy quản lý theo Quyết định số 2327/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND thành phố	41.380.200	41.380.200	41.380.200	0	
-	Kinh phí hỗ trợ trung tâm học tập cộng đồng 6 tháng cuối năm 2025 theo Quyết định số 2329/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND thành phố	56.160.000	56.160.000	0	56.160.000	
-	Kinh phí hỗ trợ sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi năm 2025 (30% còn lại) theo Quyết định số 2328/QĐ-UBND ngày 06/6/2025 của UBND thành phố	241.130.000	241.130.000	183.552.000	57.578.000	
-	KP tiền điện hộ nghèo quý II/2025 theo quyết định 2342/QĐ-UBND ngày 09/6/2025 của UBND thành phố	28.872.300	28.872.300	28.871.400	900	
-	Hỗ trợ kinh phí theo Văn bản 567/HĐND ngày 09/6/2025 của HĐND thành phố	800.000.000	800.000.000	800.000.000	0	
-	Kinh phí mai táng phí theo Quyết định số 1935/QĐ-UBND ngày 16/5/2025 của UBND thành phố	46.800.000	46.800.000	46.800.000	0	
-	Hỗ trợ kinh phí kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 theo Quyết định số 2504/QĐ-UBND ngày 16/6/2025 của UBND thành phố	569.764.170	569.764.170	569.764.170	0	
-	Kinh phí thực hiện chính sách kiểm soát dịch bệnh theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh theo Quyết định số 2550/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của UBND thành phố	12.000.000	12.000.000	12.000.000	0	
-	Hỗ trợ kinh phí nâng lương định kỳ, nâng lương trước hạn, các chính sách và các nhiệm vụ khác theo Quyết định số 2605/QĐ-UBND ngày 20/6/2025 của UBND thành phố	764.000.000	764.000.000	337.773.935	426.226.065	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện dự án liên kết sản xuất lúa chất lượng cao vụ Xuân năm 2025 theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của HĐND tỉnh	87.540.000	87.540.000	87.540.000	0	
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa, mua sắm cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ vận hành chính quyền địa phương 02 cấp	490.000.000	490.000.000	290.000.000	200.000.000	
-	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội	982.000.000	982.000.000	982.000.000	0	
-	Kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo	517.000.000	517.000.000	0	517.000.000	
+	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (NS tỉnh)	194.600.000	194.600.000	0	194.600.000	
+	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (NS thành phố)	5.400.000	5.400.000	0	5.400.000	
+	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất và cải thiện dinh dưỡng (NS tỉnh)	81.732.000	81.732.000	0	81.732.000	
+	Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất và cải thiện dinh dưỡng (NS thành phố)	2.268.000	2.268.000	0	2.268.000	
+	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (NS tỉnh)	93.408.000	93.408.000	0	93.408.000	
+	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo về thông tin (NS thành phố)	2.592.000	2.592.000	0	2.592.000	
+	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (NS tỉnh)	93.408.000	93.408.000	0	93.408.000	
+	Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (NS thành phố)	2.592.000	2.592.000	0	2.592.000	
+	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (NS tỉnh)	39.893.000	39.893.000	0	39.893.000	
+	Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá Chương trình Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình (NS thành phố)	1.107.000	1.107.000	0	1.107.000	
-	Kinh phí hỗ trợ UBND phường thực hiện một số nhiệm vụ trên địa bàn	2.092.250.588	2.092.250.588	2.092.250.588		
B	KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN	13.740.728.095	13.740.728.095	10.436.983.840	3.303.744.255	
I	Chi đầu tư phát triển	9.671.328.117	9.671.328.117	9.229.818.892	441.509.225	
-	KP thực hiện 1 số nhiệm vụ đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình (Mường via hè đường trục chính 78,702; Đường giao thông nội đồng xã Đồng Môn năm 2024: 45tr)	123.702.000	123.702.000	123.702.000	0	Phân bổ chi tiết theo vốn đầu tư phát triển
-	Xây dựng hệ thống thoát nước vùng xen đầm dân cư thôn Hạ Xã Thạch Hạ(7816507)	14.777.000	14.777.000	14.777.000	0	Dư tạm ứng
-	Xây dựng khu thể dục, thể thao kết hợp với tiểu công viên thôn Tân Lộc, xã Thạch Hạ (7801461)	16.375.000	16.375.000	16.375.000	0	Dư tạm ứng
-	Nâng cấp chỉnh trang tuyến đường trải nghiệm nông thôn mới từ thôn Liên Nhật đi thôn Liên Hà, xã Thạch Hạ (8082857)	950.661.080	950.661.080	950.661.080	0	Phân bổ chi tiết theo vốn đầu tư phát triển
-	Hoàn ứng đền bù GPMB đường lê ninh kéo dài (đoạn từ trung tâm phòng chống HIV đến phòng CS giao thông) và kênh tiêu T4	1.321.535.874	1.321.535.874	1.321.535.874	0	
-	KP khen thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao theo QĐ số: 1938/QĐUBND ngày 7/8/2024 của UBND tỉnh (đầu tư)	193.824.752	193.824.752	193.824.752		
-	KP thực hiện 1 số nhiệm vụ đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình (Mường Hăng Trúc Sác Ráng 309,143tr + Tuổi tiêu phục vụ SXNN 2,150tr)	2.459.143.000	2.459.143.000	2.459.143.000		
-	Kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	2.463.362.685	2.463.362.685	2.391.199.460	72.163.225	
-	Tăng thu tiền đất	2.127.946.726	2.127.946.726	1.758.600.726	369.346.000	
II	Chi thường xuyên	4.069.399.978	4.069.399.978	1.207.164.948	2.862.235.030	0

18						
TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán phường Trần Phú giao	Thực hiện 6 tháng	Dự toán còn lại	Ghi chú
1	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	444.239.859	444.239.859	15.500.000	428.739.859	
-	Kinh phí thực hiện các chính sách, cải cách tiền lương	444.239.859	444.239.859	15.500.000	428.739.859	
2	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	2.534.317.885	2.534.317.885	1.191.664.948	1.342.652.937	
-	Kinh phí đối ứng thực hiện các Nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2024 và hỗ trợ kinh phí chuyển đổi ruộng đất lần 3 theo Quyết định số 4826/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	64.825.670	64.825.670	0	64.825.670	
-	Cấp kinh phí tặng quà người có công nhân dịp kỷ niệm 77 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ theo Quyết định số 3497/QĐ-UBND ngày 23/7/2024 của UBND huyện Lộc Hà	300.000	300.000	0	300.000	
-	kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 51/2021/NQ-HĐND theo Quyết định số 6245/QĐ-UBND ngày 30/12/2024 của UBND huyện (đợt 3)	120.000.000	120.000.000	120.000.000	0	
-	Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực NN	165.000.000	165.000.000	0	165.000.000	
-	Đa dạng hoá sinh kế, phát triển MH giảm nghèo	2.580.000	2.580.000	0	2.580.000	
-	Kinh phí trồng cây xanh tuyến đường Ngô Quyền	225.181.000	225.181.000	0	225.181.000	
-	Kinh phí trồng cây xanh tuyến từ UBND xã đến đường Ngô Quyền	235.321.000	235.321.000	0	235.321.000	
-	Vốn ngân sách Trung ương thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 2022 theo Quyết định 2041/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND thành phố: Mô hình sản xuất rau theo quy trình hữu cơ gắn với chuỗi của hàng nông sản an toàn tại xã Đồng Môn(mã số Chương trình: 0493)	34.166.000	34.166.000	0	34.166.000	
-	Vốn ngân sách Trung ương thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 2022 theo Quyết định 2041/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND thành phố: Kinh phí sự nghiệp khác(mã số Chương trình: 0490)	15.000.000	15.000.000	0	15.000.000	
-	Kinh phí hỗ trợ thu nhập cho các thành viên hộ nghèo thuộc chính sách BTXH trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025	4.170.000	4.170.000	0	4.170.000	
-	Kinh phí đạt chuẩn KDC NTM kiểu mẫu thôn Tiến Giang theo QĐ số 3439/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND TP(NQ 44) 70% kinh phí	120.224.000	120.224.000	0	120.224.000	
-	KP hỗ trợ dự án liên kết sản xuất lúa chất lượng cao theo QĐ 3006/QĐ-UBND ngày 05/12/2023, QĐ 243/QĐ-UBND ngày 29/01/2024 của UBND Thành phố (HTX Đồng Tiến)	16.701.000	16.701.000	0	16.701.000	
-	Hỗ trợ công an xã thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh trật tự trên địa bàn	95.000.000	95.000.000	50.000.000	45.000.000	
-	Thu BSMT KP XD mô hình ngôi nhà trí tuệ theo QĐ số 781/QĐ-UBND ngày 8/4/2024	22.880.000	22.880.000	22.880.000	0	
-	Thu BSMT KP XD CT MTQG giảm nghèo bền vững theo QĐ số 884/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	58.202.400	58.202.400	0	58.202.400	
-	Thu BSMT KP XD CT MTQG giảm nghèo bền vững theo QĐ số 884/QĐ-UBND ngày 22/4/2024	25.840.000	25.840.000	0	25.840.000	
-	KP thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo QĐ số 2153/QĐ-UBND ngày 18/9/2024 của UBND TP	153.310.000	153.310.000	0	153.310.000	
-	KP khen thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao theo QĐ số: 1938/QĐUBND ngày 7/8/2024 của UBND tỉnh (Nguồn còn lại hỗ trợ TDP Tiến Giang: 50tr; TDP Trung Tiến: 43 tr)	134.540.848	134.540.848	41.540.848	93.000.000	
-	KP thực hiện nhiệm vụ trên địa bàn	250.000.000	250.000.000	250.000.000	0	
-	Kinh phí 30% còn lại của sản phẩm đạt ocoop 3 sao)	36.000.000	36.000.000	36.000.000	0	
-	KP thực hiện 1 số nhiệm vụ đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình	950.000	950.000	0	950.000	
-	Thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội	370.000.000	370.000.000	370.000.000	0	
-	Kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững năm 2022; Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng (ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh); Mã chương trình mục tiêu: 0473	32.413.181	32.413.181	0	32.413.181	
-	Cấp vốn ngân sách Trung ương thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới 2022 theo Quyết định 2041/QĐ-UBND ngày 20/9/2022 của UBND thành phố: Kinh phí sự nghiệp khác(mã số Chương trình: 0490)	15.000.000	15.000.000	0	15.000.000	
-	Chuyển nguồn kinh phí CTMTQG NTM	8.000.000	8.000.000	8.000.000	0	
-	Kinh phí khen thưởng cho CBCC hoàn thành nhiệm vụ năm 2024	8.100.000	8.100.000	8.100.000	0	
-	Quà đối tượng bảo trợ có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	17.630.000	17.630.000	17.630.000	0	
-	Kinh phí hỗ trợ phát triển cây xanh	42.039.266	42.039.266	9.850.000	32.189.266	
-	Kinh phí tặng quà cho người có công nhân	300.000	300.000	0	300.000	
-	Kinh phí cải thiện dinh dưỡng	345.620	345.620	0	345.620	
-	Kinh phí khen thưởng theo QĐ số 3376/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	15.290.000	15.290.000	15.290.000	0	
-	Tiêu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp (Dự án 3) (mã CTMT : 00473 ; mã ngành 281)	102.340.000	102.340.000	102.340.000	0	
-	Xử lý, cải tạo môi trường trong khu dân cư	640.000	640.000	0	640.000	
-	Kinh phí bảo dưỡng thường xuyên các tuyến đường trên địa bàn phường Thạch Trung	38.535.000	38.535.000	38.535.000	0	
-	Chỉnh trang các khu dân cư	30.000.700	30.000.700	30.000.700	0	
-	Nâng cấp điểm học tập, trải nghiệm xây dựng nông thôn mới	25.000.000	25.000.000	25.000.000	0	
-	Hỗ trợ trồng cây xanh các tuyến đường	27.388.000	27.388.000	27.388.000	0	
-	Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng các dịch vụ h chính công; nâng cao chất lượng hoạt động chính quyền cơ sở (00498)	19.110.400	19.110.400	19.110.400	0	
-	Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn (mã CTMT : 00496)	1.993.800	1.993.800	0	1.993.800	
3	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện	0	0	0	0	
4	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	1.090.842.234	1.090.842.234	0	1.090.842.234	
-	Tăng thu thường xuyên để cải cách tiền lương	1.090.842.234	1.090.842.234	0	1.090.842.234	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH	128.455.470	128.455.470	109.701.970	18.753.500	

TT	Nội dung	Dự toán tính giao	Dự toán phường Trần Phú giao	Thực hiện 6 tháng	Dự toán còn lại	Ghi chú
1	Nguồn đầu tư	109.701.970	109.701.970	109.701.970	0	
+	Tiền sử dụng đất	54.729.470	54.729.470	54.729.470	0	Chi tiết theo nguồn đầu tư
+	Đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng (Nâng cấp, phục hồi mặt đường bê tông xi măng bằng thảm nhựa xã Đồng Môn năm 2024 (thôn Quyết Tiến bổ sung))	54.972.500	54.972.500	54.972.500		
2	Nguồn thường xuyên	18.753.500	18.753.500	0	18.753.500	
-	Cải cách tiền lương (Thạch Hạ)	3.600.000	3.600.000	0	3.600.000	
+	Đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng (TDP Tiền Tiến 9.027.000 đồng; TDP Liên Cống: 6.126.500 đồng)	15.153.500	15.153.500	0	15.153.500	
D	THU ĐÓNG GÓP XÂY DỰNG CƠ SỞ HẠ TẦNG	236.705.000	236.705.000	236.705.000	0	
-	Phường Đồng Môn	58.805.000	58.805.000	58.805.000	0	Chi tiết theo nguồn đầu tư
+	Đường giao thông ngõ xóm xã Đồng Môn năm 2024	34.155.000	34.155.000	34.155.000	0	
+	Nâng cấp, phục hồi mặt đường bê tông xi măng bằng thảm nhựa xã Đồng Môn năm 2024 (Thôn Đồng Thanh)	21.023.000	21.023.000	21.023.000	0	
+	Nâng cấp, phục hồi mặt đường bê tông xi măng bằng thảm nhựa xã Đồng Môn năm 2024 (bổ sung)	3.627.000	3.627.000	3.627.000	0	
-	Phường Thạch Hạ	177.900.000	177.900.000	177.900.000	0	Chi tiết theo nguồn đầu tư

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

63868537238



2.009.613.253

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH PHƯỜNG NĂM 2025

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

ĐVT: Đồng

ST	T	Tên dự án	Chủ trương đầu tư Quyết định đầu tư		Tổng	Số vốn đã giải ngân theo kế hoạch	Số vốn còn lại	Bao gồm				Giá trị quyết toán, hoàn thành đến hết năm 2025	Lấy kế số vốn đã bố trí	Lấy kế đã giải ngân	Số vốn cần bố trí	Tổng kế hoạch vốn năm 2025	Bao gồm				Vốn bố trí còn lại chưa giải ngân	Ghi chú (đã QT, chưa QT)	
			Số ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Nguồn vốn khác đầu	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Ngân BSMT	Ngân khác						Nguồn chuyển nguồn	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Ngân bổ sung có mục tiêu	Ngân khác			
Tổng cộng				490.924.969.791	72.238.334.963	63.868.537.238	8.369.797.725	441.589.225	5.935.050.247	1.093.238.253	0	463.623.447.242	457.475.887.225	449.240.279.100	4.597.590.017	76.182.000.000	9.764.655.987	10.217.000.000	55.653.639.913	546.705.000	12.313.462.762		
A		Bố trí trả nợ dự án hoàn thành		392.842.905.791	63.555.205.791	58.065.633.549	5.489.572.182	369.346.000	3.693.369.719	1.426.856.463	0	374.526.732.856	376.441.159.892	371.085.807.310	-1.914.427.036	61.995.452.022	9.629.145.862	5.250.907.254	46.878.693.906	236.705.000	3.929.818.473		
A1		Bố trí trả nợ các dự án đã quyết toán và hết nợ (tổng hợp từ các và trước năm 2024)		240.664.236.131	38.286.216.974	38.286.216.974						235.083.031.550	235.083.031.550	235.083.031.550			2.928.626.386	28.865.406.406	236.705.000				
A2		Bố trí trả nợ các dự án hoàn thành, quyết toán		152.178.669.660	25.268.988.757	19.779.416.575	5.489.572.182	369.346.000	3.693.369.719	1.426.856.463	0	139.443.701.306	141.358.128.342	136.002.775.760	-1.914.427.036	23.709.235.048	3.373.666.680	2.322.280.868	18.013.287.500	0	3.929.818.473		
I Dự án Hạ tầng																							
1		Hạ tầng khu dân cư Đồng Rào, xóm Hồng Hà, xã Thạch Trung	1959/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	14.959.005.000	231.835.000	231.835.000	0	0	0	0	0	13.278.310.939	13.239.934.939	13.239.934.939	38.376.000	231.835.000	231.835.000	0	0	0	0	Đã quyết toán	
II Dự án giao thông																							
2		Đường giao thông và mương thoát nước thôn Tân Quý	85/QĐ-UBND ngày 06/07/2024	7.500.000.000	2.220.300.000	2.220.300.000	0	0	0	0	0	6.623.300.000	6.470.300.000	6.470.300.000	153.000.000	2.370.300.000	2.370.300.000	0	150.000.000	2.220.300.000	0	150.000.000	Đã quyết toán
3		Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường trục xã từ QL15B đến nhà anh Thông, thôn Xuân Tây, xã Hộ Độ	169/QĐ-UBND ngày 11/09/2024	3.315.000.000	892.643.000	892.643.000	0	0	0	0	0	2.945.071.000	2.592.643.000	2.592.643.000	352.428.000	1.192.643.000	1.192.643.000	0	300.000.000	892.643.000	0	300.000.000	Đã quyết toán
4		Đường giao thông thôn Vĩnh Phú đoạn từ cổng ông Liên ra đê 4617 (Đê 4 nhân 1) xã Hộ Độ	83/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	624.000.000	994.581.000	494.581.000	500.000.000	0	500.000.000	0	0	494.581.000	994.581.000	494.581.000	-500.000.000	494.581.000	494.581.000	0	0	494.581.000	0	0	Đã quyết toán
5		Đường giao thông trục thôn Đồng Xuân, đoạn từ nhà ông Huân đến nhà ông Tấn, xã Hộ Độ	84/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	1.182.000.000	1.614.988.000	1.114.988.000	500.000.000	0	500.000.000	0	0	1.114.988.000	1.614.988.000	1.114.988.000	-500.000.000	1.114.988.000	1.114.988.000	0	0	1.114.988.000	0	0	Đã quyết toán
6		Đường ra nghĩa trang Cồn Đất, thôn Tân Quý, xã Hộ Độ	82/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	1.100.000.000	1.516.400.000	1.016.400.000	500.000.000	0	500.000.000	0	0	1.016.400.000	1.516.400.000	1.016.400.000	-500.000.000	1.016.400.000	1.016.400.000	0	0	1.016.400.000	0	0	Đã quyết toán
7		Đường GT từ ông Phúc đến ông Ủy thôn Đồng Xuân	179.20.09/2018	792.659.000	455.249.247	0	455.249.247	0	455.249.247	0	0	692.758.000	455.249.247		237.508.753	655.249.247	0	655.249.247	0	0	655.249.247	Đã quyết toán	
8		Đường giao thông nông thôn xã Thạch Hà năm 2024	144/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	658.952.000	698.295.000	649.350.000	48.945.000	0	48.945.000	0	0	649.350.000	649.350.000	649.350.000	0	649.350.000	0	251.055.000	398.295.000	0	0	Đã quyết toán	
9		Nâng cấp, chỉnh trang tuyến đường trải nghiệm nông thôn mới từ thôn Liên Nhứt đi thôn Liên Hà, xã Thạch Hà	126/18/09/2023	11.342.000.000	2.085.397.425	1.673.927.836	411.469.589	0	0	411.469.589	0	11.224.455.000	11.398.036.148	10.986.566.559	-173.581.148	1.840.927.836	950.661.080	0	890.266.756	0	0	167.000.000	Đã quyết toán
10		Via hè tuyến đường từ thôn Liên Hà đi khu du lịch dịch vụ sinh thái Đồng Chè	121/18/09/2024	1.089.567.000	45.476.000	22.488.000	22.988.000	0	0	0	0	961.131.000	961.131.000	938.143.000	0	22.488.000	0	0	22.488.000	0	0	Đã quyết toán	
11		Nâng cấp mặt đường bằng bê tông nhựa phía nam Thôn Tân Lộc, xã Thạch Hà năm 2024	223/QĐ-UBND ngày 31/12/2022	698.985.000	401.274.600	150.000.000	251.274.600	0	0	251.274.600	0	437.000.000	437.000.000	150.000.000	0	401.274.600	0	0	401.274.600	0	0	251.274.600	Đã quyết toán
12		Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường giao thông, ngõ 706 đường Quang Trung (đoạn từ đường Quang Trung đến đường vành đai phía đông)	74/QĐ-UBND ngày 26/5/2022	989.565.000	922.387.000	900.771.000	21.616.000	0	21.616.000	0	0	900.771.000	922.387.000	900.771.000	-21.616.000	900.771.000	0	0	900.771.000	0	0	Đã quyết toán	
13		Nâng cấp mặt đường bằng bê tông nhựa phía Nam Thôn Minh Trĩn, xã Thạch Hà năm 2024	133/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	698.958.000	734.188.667	661.391.000	72.797.667	0	72.797.667	0	0	661.391.000	734.188.667	661.391.000	-72.797.667	661.391.000	0	123.882.692	537.508.308	0	0	Đã quyết toán	
14		Hệ thống via hè tuyến đường trải nghiệm tua tuyến NTM từ thôn Liên Nhứt đi thôn Liên Thanh, xã Thạch Hà	129/QĐ-UBND ngày 18/09/2023	365.658.000	45.304.000	23.304.000	22.000.000	0	22.000.000	0	0	816.425.000	816.425.000	794.425.000	0	23.304.000	0	0	23.304.000	0	0	Đã quyết toán	
15		Chỉnh trang via hè 1 số tuyến đường tại khu du lịch sinh thái thực động ghé xã Thạch Hà	120/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	985.685.000	41.120.000	20.120.000	21.000.000	0	21.000.000	0	0	917.699.000	896.699.000	896.699.000	21.000.000	20.120.000	0	0	20.120.000	0	0	Đã quyết toán	
16		Hệ thống via hè tuyến đường trải nghiệm tua tuyến NTM đoạn qua thôn Liên Thanh, xã Thạch Hà	270/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	566.358.000	41.107.000	21.107.000	20.000.000	0	20.000.000	0	0	972.964.000	972.964.000	952.964.000	0	21.107.000	0	0	21.107.000	0	0	Đã quyết toán	
17		Đường GT ngõ xóm GD II năm 2019 7800566	59/QĐ-UBND ngày 08/03/2019	529.000.000	206.000.000	0	206.000.000	106.000.000	100.000.000	0	0	409.000.000	509.000.000	303.000.000	-100.000.000	106.000.000	106.000.000	0	0	0	0	106.000.000	Đã quyết toán
18		Đường Lê Ninh kéo dài (Đoạn từ Trung tâm phòng chống HIV đến phòng cắt sát giao thông) và kênh Tả, xã Thạch Trung	69/QĐ-UBND ngày 08/4/2021	43.135.980.000	5.319.346.810	5.224.503.810	94.843.000	0	1.525.726	93.317.274	0	42.288.660.835	42.244.688.830	42.149.845.830	43.972.005	5.319.346.810	1.429.963.600	100.000.000	3.789.383.210	0	0	94.843.000	Đã quyết toán
19		Đường giao thông nối từ đường Lê Thiệu huy đến đường Nguyễn Huy Lung	1955/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	2.514.468.871	230.000.000	40.799.000	189.201.000	0	0	189.201.000	0	2.234.014.000	2.234.014.000	2.044.813.000	0	230.000.000	0	0	230.000.000	0	0	189.201.000	Đã quyết toán
III Dự án thoát nước và thủy lợi																							
20		Tuyến mương từ Tân Quý đến sân công ty Nguyễn Hùng, xã Hộ Độ	528/QĐ-UBND ngày 14/11/2022	867.640.000	537.764.000	537.764.000	0	0	0	0	0	768.213.000	537.764.000	537.764.000	230.449.000	737.764.000	200.000.000	0	537.764.000	0	0	200.000.000	Đã quyết toán
21		Xây dựng, nâng cấp mương thoát nước vùng NTTS Hà Vọc xã Hộ Độ	177/QĐ-UBND ngày 18/09/2024	1.687.000.000	871.836.000	371.836.000	500.000.000	0	500.000.000	0	0	1.571.256.000	2.071.256.000	1.571.256.000	-500.000.000	371.836.000	0	0	371.836.000	0	0	Đã quyết toán	
22		Cống thoát nước, nạo vét kênh mương thôn Liên Xuân, xã Hộ Độ	108/QĐ-UBND ngày 18/04/2025	1.100.000.000	1.565.766.000	1.065.766.000	500.000.000	0	500.000.000	0	0	1.065.766.000	1.565.766.000	1.065.766.000	-500.000.000	1.065.766.000	0	0	1.065.766.000	0	0	Đã quyết toán	
23		Rãnh thoát nước 40x50 xã Thạch Hà năm 2024	143/QĐ-UBND ngày 08/10/2024	758.528.000	855.041.000	645.000.000	210.041.000	0	210.041.000	0	0	732.040.000	942.081.000	732.040.000	-210.041.000	645.000.000	0	89.959.000	555.041.000	0	0	Đã quyết toán	
24		Đào đắp bờ phía đông bờ hồ ghè xã Thạch Hà	143/QĐ-UBND ngày 28/07/2021	280.000.000	120.000.000	0	120.000.000	0	0	120.000.000	0	283.000.000	283.000.000	163.000.000	0	270.000.000	0	150.000.000	120.000.000	0	0	270.000.000	Đã quyết toán
25		Mương thoát nước xung quanh sân vận động xã tại thôn Hòa Bình, xã Đồng Môn	114/QĐ-UBND ngày 17/4/2024	323.729.000	23.021.000	23.021.000	0	0	0	0	0	286.461.000	286.461.000	286.461.000	13.129.000	23.021.000	0	23.021.000	0	0	0	Đã quyết toán	
26		Hệ thống cấp nước xã Thạch Trung năm 2019 – Hàng mưc: Màng lưới khu quy hoạch dân cư Đồng Xay, xóm Thanh Phú	216/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	795.802.284	10.971.000	10.971.000	0	0	0	0	0	556.115.000	515.971.000	515.971.000	40.144.000	10.971.000	10.971.000	0	0	0	0	Đã quyết toán	
IV Dự án trường học																							
27		Nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất trường mầm non Đồng Môn (Cơ sở 2)	127/QĐ-UBND ngày 24/4/2024	493.276.000	26.243.000	26.243.000	0	0	0	0	0	435.243.300	435.243.300	20.239.100	26.243.000	26.243.000	0	26.243.000	0	0	0	Đã quyết toán	
28		Mô rộng khuôn viên Trường Mầm non Thạch																					

ST T	Tên dự án	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Tổng	Số vốn đã giải ngân theo kế hoạch	Số vốn còn lại	Bao gồm				Giải quyết toàn, hoàn thành đến hết năm 2025	Lấy kế số vốn đã bỏ trị	Lấy kế đã giải ngân	Số vốn còn bỏ trị	Tổng kế hoạch vốn năm 2025	Bao gồm				Vốn bỏ trị còn lại chưa giải ngân	Ghi chú (đã QT, chưa QT)
		Số ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Nguồn vốn kéo dài	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn BSMT	Nguồn khác						Nguồn chuyển nguồn	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn khác		
35	Hu tằng khu dân cư vùng Dệt Quàng, xóm Hứa Bình, xã Thạch Đồng	209/QĐ-UBND ngày 25/10/2022	10.565.954.000	307.037.980	307.037.980	0	0	0	0	0	9.185.930.980	9.173.158.980	9.173.158.980	12.772.000	307.037.980	0	2.750.380	304.287.600	0	0	Đã quyết toán
36	Nâng cấp, sửa chữa và mua sắm cơ sở vật chất trung thiết bị trụ sở UBND xã Đông Môn, thành phố Hà Tĩnh	137/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	169.913.000	50.023.000	50.023.000	0	0	0	0	0	161.237.000	150.023.000	150.023.000	11.214.000	50.023.000	0	50.023.000	0	0	0	Đã quyết toán
37	Nâng cấp hàng rào, nhà vệ, xây bể nước trường tiểu học và hàng rào UBND xã Thạch Trung	35/QĐ-UBND ngày 30/03/2022	777.774.000	69.561.000	29.263.000	40.298.000	0	40.298.000	0	0	549.561.000	549.561.000	509.263.000	0	29.263.000	0	29.263.000	0	0	0	Đã quyết toán
38	Trồng cây xanh xã Thạch Trung năm 2022; Hàng mục: Tuyến từ đường Hà Hoàng đến đường Lê Ninh kéo dài	142/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	431.431.144	81.179.000	72.348.000	8.831.000	0	8.831.000	0	0	372.348.000	381.179.000	372.348.000	-8.831.000	72.348.000	0	72.348.000	0	0	0	Đã quyết toán
39	Đà dơi một số tuyến đường dây điện hạ thế trên địa bàn xã Thạch Trung	288/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	471.447.845	22.000.000	21.514.549	485.451	0	485.451	0	0	429.628.549	430.114.000	429.628.549	-485.451	21.514.549	0	21.514.549	0	0	0	Đã quyết toán
40	Hệ thống cấp điện khu dân cư Đông Rào, xóm Hồng Hà, xã Thạch Trung	13/QĐ-UBND ngày 01/02/2021	2.681.718.434	49.230.000	12.230.000	37.000.000	0	37.000.000	0	0	2.418.655.000	2.420.176.000	2.383.176.000	-1.521.000	12.230.000	12.230.000	0	0	0	0	Đã quyết toán
41	Quy hoạch chi tiết (1/500) khu dân cư Tân phú xã Thạch Trung	148/QĐ-UBND ngày 25/01/2018	162.393.890	140.739.000	0	140.739.000	0	140.739.000	0	0	140.739.000	140.739.000	0	0	140.739.000	0	140.739.000	0	0	140.739.000	Đã quyết toán
VII	Bãi trị trả nợ các dự án hoàn thành, quyết toán khác														1.317.511.626	0	17.783.000	1.299.728.626	0	1.317.511.626	
B	Dự án bỏ trị kế hoạch vốn không triển khai thực hiện dự án			1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	1.000.000.000	0	0	0	1.000.000.000	0	-1.000.000.000	0	0	0	0	0	0	0
C	Bãi trị vốn các dự án chuyển tiếp		86.923.425.000	4.247.267.442	3.866.443.689	380.823.753	72.163.225	308.660.528	0	0	79.196.714.386	76.598.835.543	76.218.011.790	2.597.878.843	5.931.839.188	49.521.225	2.461.413.746	3.420.104.217	0	2.064.595.099	
I	Dự án hu tằng																				
42	Hu tằng khu dân cư Đông Xang, xóm Thanh Phú, xã Thạch Trung (GD 2)	2025/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	14.995.173.000	481.117.000	446.036.668	35.080.332	0	35.080.332	0	0	12.643.864.430	12.424.282.762	12.389.202.430	219.581.668	681.117.000	0	300.000.000	381.117.000	0	235.080.332	Đã hoàn thành
II	Dự án giao thông																				
43	Hào kỹ thuật, lát và bê đường Lê Ninh kéo dài đoạn từ trung tâm phòng chống HIV đến phòng CSGT)	199/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	10.432.794.000	500.000.000	381.419.804	118.580.196	0	118.580.196	0	0	9.460.000.000	9.460.000.000	9.341.419.804	0	500.000.000	0	300.000.000	200.000.000	0	118.580.196	Đã hoàn thành
44	Đường giao thông trục chính xã Thạch Trung (Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trầm Hà)	2704/QĐ-UBND ngày 21/12/2020	32.239.075.000	1.128.858.000	1.128.858.000	0	0	0	0	0	30.879.306.134	30.738.875.134	30.738.875.134	140.431.000	1.258.858.000	0	330.000.000	928.858.000	0	130.000.000	Đã hoàn thành
45	Đường giao thông nối từ đường Quang Lĩnh đến thôn Tân Lộc, xã Thạch Hà	66/QĐ-UBND ngày 24/04/2023	3.423.561.000	0							3.000.000.000	1.597.000.000	1.597.000.000	1.403.000.000	726.413.746	0	726.413.746	0	0	726.413.746	
III	Dự án thủy lợi và thoát nước																				
46	Hệ thống kênh tưới phục vụ sản xuất nông nghiệp xã Thạch Trung	45/QĐ-UBND ngày 22/04/2024	4.500.000.000	155.000.000	0	155.000.000	0	155.000.000	0	0	3.300.000.000	3.195.000.000	3.040.000.000	105.000.000	255.000.000	0	255.000.000	0	0	255.000.000	Đang thi công
IV	Dự án trường học																				
47	Xây dựng Nhà đa năng và hàng mục phụ trợ Trường Tiểu học Hộ Độ, huyện Lộc Hà	4831/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	5.413.000.000	1.910.129.217	1.910.129.217	0	0	0	0	0	5.145.985.000	4.533.128.600	4.533.128.600	612.856.400	2.509.650.442	49.521.225	550.000.000	1.910.129.217	0	599.521.225	Đã hoàn thành
D	Dự án khởi công mới năm 2025		11.158.639.000	3.435.861.790	1.936.460.000	1.499.401.790	0	933.020.000	566.381.790	0	9.900.000.000	3.435.861.790	1.936.460.000	4.914.138.210	8.255.508.790	85.988.000	2.504.679.000	5.354.841.790	310.000.000	6.319.048.790	
I	Dự án giao thông																				
48	Nâng cấp tuyến đường trục xã từ nhà thờ họ Nguyễn đến cầu ông Lạc, thôn Vĩnh Phương, phường Trầm Phú	63/QĐ-UBND ngày 31/7/2025	2.430.000.000	0							2.350.000.000			2.350.000.000	1.450.000.000	0	500.000.000	800.000.000	150.000.000	1.450.000.000	
49	Nâng cấp các tuyến đường giao thông thôn Tân Quý, phường Trầm Phú	63/QĐ-UBND ngày 31/7/2025	560.000.000	0							500.000.000			450.000.000	410.000.000	0	250.000.000	100.000.000	60.000.000	410.000.000	
50	Nâng cấp đường từ nhà Ông Hải đến nhà Ông Tiến và đoạn tuyến trước nhà văn hóa, Thôn Liên Xuân, phường Trầm Phú	63/QĐ-UBND ngày 31/7/2025	1.200.000.000	0							1.100.000.000			1.100.000.000	782.000.000	0	200.000.000	482.000.000	100.000.000	782.000.000	
II	Dự án thoát nước và thủy lợi																				
51	Cơ giới hóa vận hành công thủy lợi trên địa bàn phường Trầm Phú	63/QĐ-UBND ngày 31/7/2025	500.000.000	0							450.000.000			450.000.000	400.000.000	0	0	400.000.000	0	400.000.000	
III	Dự án trụ sở, văn hóa, v.v																				
52	Nhà văn hóa công đồng tổ dân phố Nam Quang, phường Thạch Trung	22/QĐ-UBND ngày 23/1/2025	3.240.769.000	2.815.433.000	1.847.960.000	967.473.000	0	933.020.000	34.453.000	0	3.000.000.000	2.815.433.000	1.847.960.000	184.567.000	2.965.433.000	0	1.083.020.000	1.882.413.000	0	1.117.473.000	Đang thi công
53	Nâng cấp, chỉnh trang hệ thống sân, hàng rào, đường nội bộ tại làng trẻ em mồ côi Hà Tĩnh	112/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	1.577.870.000	620.428.790	88.500.000	531.928.790	0	0	531.928.790	0	1.000.000.000	620.428.790	88.500.000	379.571.210	1.248.075.790	85.988.000	471.659.000	690.428.790	0	1.159.575.790	Đang thi công
54	Sân chữa, cải tạo trung tâm hành chính công phường Trầm Phú	63/QĐ-UBND ngày 31/7/2025	450.000.000	0							400.000.000				300.000.000	0	0	300.000.000	0	300.000.000	
55	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Đảng ủy phường Trầm Phú, tỉnh Hà Tĩnh	63/QĐ-UBND ngày 31/7/2025	1.200.000.000	0							1.100.000.000				700.000.000	0	0	700.000.000	0	700.000.000	

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

DANH MỤC BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025

(Dự toán đã được HĐND quyết định)

DVT: Triệu đồng.

STT	Tên dự án	Chủ trương đầu tư		Mục tiêu đầu tư	Nội dung, quy mô đầu tư	Bổ sung Kế hoạch đầu tư năm 2025	Ghi chú
		Số Quyết định, ngày tháng năm ban hành	Tổng mức đầu tư				
	TỔNG CỘNG		6.340			6.340	
1	Nâng cấp tuyến đường trục xã từ nhà thờ họ Nguyễn đến cầu ông Lạc, thôn Vĩnh Phong, phường Trần Phú	63/QĐ-UBND ngày 31/7/2025	2.430	Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi đi lại cho nhân dân, đảm bảo mỹ quan đô thị	Nâng cấp tuyến đường với chiều dài khoảng 600m, mặt đường sau nâng cấp rộng 7m bằng bê tông nhựa và các công trình trên tuyến	2.430	
2	Nâng cấp các tuyến đường giao thông thôn Tân Quý, phường Trần Phú	63/QĐ-UBND ngày 31/7/2025	560	Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi đi lại cho nhân dân, đảm bảo mỹ quan đô thị	Nâng cấp 02 tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 340m, mặt đường sau nâng cấp rộng 4m bằng bê tông nhựa	560	
3	Nâng cấp đường từ nhà Ông Hải đến nhà Ông Tiến và đoạn tuyến trước nhà văn hóa, Thôn Liên Xuân, phường Trần Phú	63/QĐ-UBND ngày 31/7/2025	1.200	Từng bước hoàn thiện cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện thuận lợi đi lại cho nhân dân, đảm bảo mỹ quan đô thị	Nâng cấp tuyến đường với tổng chiều dài khoảng 480m, mặt đường sau nâng cấp rộng 5-5,5m bằng bê tông nhựa	1.200	
4	Cơ giới hóa vận hành cống thủy lợi trên địa bàn phường Trần Phú	63/QĐ-UBND ngày 31/7/2025	500	Đảm bảo công tác tưới tiêu các vùng trên địa bàn, rút thời gian vận hành tăng tính chủ động trong việc vận hành công trình trong mọi tình huống mưa lũ đồng thời đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất cho người dân.	Cơ giới hóa 03 cống tại 03 vị trí: Cống Đập Hội (Tổ dân phố Đông Đoài), cống Bình Hà (thôn Xuân Tây), cống C2 (thôn Xuân Tây)	500	
5	Sửa chữa, cải tạo trung tâm hành chính công phường Trần Phú	63/QĐ-UBND ngày 31/7/2025	450	Đảm bảo cơ sở vật chất, điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức và phục vụ đảm bảo cho người dân	Cải tạo trung tâm hành chính công và các hạng mục phụ trợ	450	
6	Cải tạo, nâng cấp trụ sở Đảng ủy phường Trần Phú, tỉnh Hà Tĩnh	63/QĐ-UBND ngày 31/7/2025	1.200	Đảm bảo cơ sở vật chất, điều kiện làm việc cho cán bộ, công chức cơ quan Đảng ủy phường	Cải tạo, chỉnh trang dãy nhà làm việc 3 tầng: sơn lại tường và trần các phòng làm việc; chỉnh trang ốp tường phòng truyền thống tầng 3; làm lại hệ thống lan can các tầng; lát gạch, làm hệ thống lan can tại mái sảnh đón. Sơn lại tường phía trong nhà hội trường. Làm mới nhà vệ sinh phía sau khu vực nhà hội trường và các hạng mục phụ trợ khác	1.200	

Tổng số dự án: 6 dự án.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH BỐ TRÍ VỐN ĐÃ HẾT NỢ
(Dự toán đã được HĐND quyết định)

DVT: Đồng.

STT	Tên dự án	Mã dự án	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trước sáp nhập	Số vốn đã giải ngân	Tổng kế hoạch vốn năm 2025	Bao gồm				Chủ đầu tư	Ghi chú (đã QT, chưa QT)
			Số ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Nguồn vốn năm 2024 kéo dài	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn khác		
	Tổng cộng			240.664.236.131	38.286.216.974	38.286.216.974	38.286.216.974	6.255.479.182	2.928.626.386	28.865.406.406	236.705.000		
A	Bố trí trả nợ dự án hoàn thành, quyết toán			240.664.236.131	38.286.216.974	38.286.216.974	38.286.216.974	6.255.479.182	2.928.626.386	28.865.406.406	236.705.000		
1	Sửa chữa trường mầm non, tiểu học xã Đồng Môn	8020387	35/QĐ-UBND ngày 20/3/2023	566.555.000	30.619.000	30.619.000	30.619.000	0	30.619.000	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
2	Sửa chữa trường Tiểu Học xã Đồng Môn, thành phố Hà Tĩnh	8090092	142/QĐ-UBND ngày 14/5/2024	184.051.000	32.419.000	32.419.000	32.419.000	0	32.419.000	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
3	Cải tạo cơ sở vật chất trường tiểu học Đồng Môn Cơ sở 1 và 2	8106602	279/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	131.018.000	13.347.000	13.347.000	13.347.000	0	13.347.000	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
4	Nhà văn hoá thôn Tiên Tiến, xã Đồng Môn	8061014	272/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	3.650.000.000	221.530.000	221.530.000	221.530.000	0	0	221.530.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
5	Lắp đặt cổng chào xã Đồng Môn, thành phố Hà Tĩnh	8103861	257/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	205.824.000	20.990.000	20.990.000	20.990.000	0	20.990.000	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
6	Lắp đặt thiết bị ri đô và thám hội trường UBND xã Đồng Môn	8125393	296/QĐ-UBND ngày 02/10/2024	446.887.000	27.223.000	27.223.000	27.223.000	0	223.000	27.000.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
7	Cải tạo cổng, hàng rào sân vận động xã Đồng Môn	8106091	258/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	165.607.000	14.864.000	14.864.000	14.864.000	0	14.864.000	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
8	Cải tạo, nâng cấp bờ rào xã Đồng Môn	7974679	146/QĐ-UBND ngày 22/8/2022	8.113.420.000	1.326.670.000	1.326.670.000	1.326.670.000	0	0	1.326.670.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
9	Nâng cấp tuyến mương thoát nước từ đền 2 voi đến Miếu Cỏ Trung, xã Đồng Môn	8013754	3293/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	3.316.251.000	78.687.000	78.687.000	78.687.000	0	78.687.000	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
10	Cải tạo hồ chứa nước Đập Nghem, xã Thạch Môn	7795471	2018/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	14.956.187.000	312.804.000	312.804.000	312.804.000	54.729.470	258.074.530	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
11	Nâng cấp hệ thống kênh tưới, tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp tại xã Đồng Môn	8099263	203/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	4.950.000.000	3.501.532.000	3.501.532.000	3.501.532.000	2.150.000.000	496.000	1.351.036.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
12	Nâng cấp kênh tưới và đường giao thông nội đồng vùng Háng Trúc và Sác Ràng, xã Đồng Môn	8036234	136/QĐ-UBND ngày 15/6/2023	5.000.000.000	309.143.000	309.143.000	309.143.000	309.143.000	0	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
13	Cải tạo nâng cấp tuyến kênh vùng Đồng Tran, xã Đồng Môn	8077472	03/QĐ-UBND ngày 03/01/2024	2.799.282.000	428.283.000	428.283.000	428.283.000	0	283.000	428.000.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
14	Trạm bơm, cổng điều tiết nước hồ Đập Hạ, xã Đồng Môn	8078025	55/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	1.270.000.000	101.350.000	101.350.000	101.350.000	0	101.350.000	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
15	Cải tạo, sửa chữa kênh tưới nước N1-9-27, xã Đồng Môn	8093013	806/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	1.270.000.000	914	914	914	0	914	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
16	Cơ giới hóa vận hành một số cống thủy lợi xã Đồng Môn	8098797	218/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	445.000.000	114.641.000	114.641.000	114.641.000	0	0	114.641.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
17	Mương thoát nước và lát vỉa hè dọc đường trục chính (Từ UBND xã đến cổng thôn Thanh Tiến), xã Đồng Môn	7858989	198/QĐ-UBND ngày 16/9/2020	3.730.988.000	78.702.000	78.702.000	78.702.000	78.702.000	0	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
18	Đổ nền đường giao thông nội đồng từ kênhh N1925 đi nghĩa trang cồn trưa xã Đồng Môn	7976976	160/QĐ-UBND ngày 16/9/2022	300.192.000	11.447.000	11.447.000	11.447.000	0	11.447.000	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
19	Thăm nhựa các tuyến đường xã Đồng Môn năm 2024 - thôn Liên Công	8090428	162/QĐ-UBND ngày 31/5/2024	727.459.282	361.158.300	361.158.300	361.158.300	131.064.452	37.913.848	192.180.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
20	Nâng cấp, phục hồi mặt đường bê tông xi măng bằng thảm nhựa xã Đồng Môn năm 2024 (thôn Quyết Tiến)	8090432	161/QĐ-UBND ngày 31/5/2024	827.233.679	578.700.000	578.700.000	578.700.000	0	209.706.000	368.994.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
21	Nâng cấp, phục hồi mặt đường bê tông xi măng bằng thảm nhựa xã Đồng Môn năm 2024 (Thôn Đồng Thanh)	8090427	163/QĐ-UBND ngày 31/5/2024	893.063.000	365.038.000	365.038.000	365.038.000	0	44.863.300	299.151.700	21.023.000	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
22	Thăm nhựa các tuyến đường xã Đồng Môn năm 2023 (Thôn Quyết Tiến, Tiên Tiến)	8025731	88/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	891.397.117	20.767.500	20.767.500	20.767.500	0	20.767.500	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
23	Thăm nhựa các tuyến đường xã Đồng Môn năm 2023 (Thôn Tiên Giang)	8025732	86/QĐ-UBND ngày 04/5/2023	1.013.367.250	28.743.000	28.743.000	28.743.000	0	28.743.000	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
24	Thăm nhựa các tuyến đường xã Đồng Môn năm 2023 (Bổ sung)	8060742	267/QĐ-UBND ngày 20/11/2023	1.013.367.250	60.308.000	60.308.000	60.308.000	0	308.000	60.000.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
25	Nâng cấp, sửa chữa mặt đường trục tổ dân phố từ đường Dương Chấp Trung đến đường Mai Thúc Loan (đoạn qua công an phường Đồng Môn) và tuyến đường trước Đền Đồng Môn, phường Đồng Môn	8146772	91/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	1.200.000.000	1.123.162.000	1.123.162.000	1.123.162.000	0	0	1.123.162.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
26	Nâng cấp, phục hồi mặt đường bê tông xi măng bằng thảm nhựa xã Đồng Môn năm 2024 (thôn Quyết Tiến bổ sung)	8096562	200/QĐ-UBND ngày 09/7/2024	541.631.323	324.214.000	324.214.000	324.214.000	54.972.500	89.389.650	179.851.850	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
27	Nâng cấp, phục hồi mặt đường bê tông xi măng bằng thảm nhựa xã Đồng Môn năm 2024 (thôn Tiên Giang và Hòa Bình)	8090089	159/QĐ-UBND ngày 31/5/2024	533.489.793	287.922.000	287.922.000	287.922.000	62.760.300	53.776.700	171.385.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
28	Thăm nhựa các tuyến đường xã Đồng Môn năm 2024 - thôn Thắng Lợi	8090436	160/QĐ-UBND ngày 31/5/2024	734.629.695	361.661.000	361.661.000	361.661.000	0	82.834.000	278.827.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán

STT	Tên dự án	Mã dự án	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trước sáp nhập	Số vốn đã giải ngân	Tổng kế hoạch vốn năm 2025	Bao gồm				Chủ đầu tư	Ghi chú (đã QT, chưa QT)
			Số ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Nguồn vốn năm 2024 kéo dài	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn khác		
29	Nâng cấp, phục hồi mặt đường bê tông xi măng bằng thảm nhựa xã Đồng Môn năm 2024 (thôn Tiền Tiến)	8090091	158/QĐ-UBND ngày 31/5/2024	580.257.985	327.690.000	327.690.000	327.690.000	0	134.980.000	192.710.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
30	Đường giao thông trục thôn xã Đồng Môn năm 2024	8097570	207/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	430.086.000	32.105.000	32.105.000	32.105.000	0	0	32.105.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
31	Đường giao thông ngõ xóm xã Đồng Môn năm 2024	8097572	205/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	718.366.000	46.637.000	46.637.000	46.637.000	0	0	12.482.000	34.155.000	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
32	Đường giao thông nội đồng xã Đồng Môn năm 2024	8097571	212/QĐ-UBND ngày 19/7/2024	1.218.983.000	114.838.000	114.838.000	114.838.000	45.000.000	0	69.838.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
33	Nâng cấp, phục hồi mặt đường bê tông xi măng bằng thảm nhựa xã Đồng Môn năm 2024 (bỏ sung)	8124305	293/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	285.694.000	208.930.000	208.930.000	208.930.000	0	59.700.550	145.602.450	3.627.000	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
34	Sửa chữa mặt đường Đồng Môn (Đoạn từ đường Quang Trung đến hết tuyến đường Đồng Môn)	8146762	90/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	1.200.000.000	1.113.248.000	1.113.248.000	1.113.248.000	0	0	1.113.248.000	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
35	Cải tạo sửa chữa phòng họp tầng 3, phòng truyền thống, phòng giao dịch một cửa và một số hạng mục phụ trợ khác của UBND xã Đồng Môn	7999758	260/QĐ-UBND ngày 08/12/2022	896.715.000	106.262.000	106.262.000	106.262.000	0	106.262.000	0	0	UBND hương Đồng Môn	Đã quyết toán
36	Xây dựng nâng cấp, sửa chữa nghĩa trang Hoang Ca- Hoang ích xã Thạch Trung	8106267	77/QĐ-UBND ngày 09/7/2024	997.570.000	85.489.000	85.489.000	85.489.000	41.412.000	44.077.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
37	Hàng rào, trồng cây tại nghĩa trang xã Thạch Trung	8001410	Số 95/QĐ-UBND ngày 10/9/2022	352.971.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000	0	40.000.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
38	Thảm nhựa tuyến đường từ ông Chiêu đến nhà ông Tịnh, xóm Nam Phú	7800140	85/QĐ-UBND ngày 20/05/2019	125.484.904	7.010.000	7.010.000	7.010.000	0	7.010.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
39	Thảm nhựa tuyến đường từ ngõ ông Đình đến ngõ chị Hòa Mạnh, xóm Nam Phú, Trung Phú, Bắc Phú, xã Thạch Trung	7800129	83/QĐ-UBND ngày 20/05/2019	439.173.749	21.035.000	21.035.000	21.035.000	0	21.035.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
40	Thảm nhựa tuyến đường từ ngõ anh Hùng Huy đến đường Mai Lão Bạng, xóm Nam Phú, Trung Phú, xã Thạch Trung	7800117	Số 84/QĐ-UBND ngày 20/05/2019	350.027.968	12.237.000	12.237.000	12.237.000	0	12.237.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
41	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp sân, công, hàng rào trụ sở làm việc UBND xã Thạch Trung	7708957	Số 85/QĐ-UBND ngày 1/8/2018	411.442.327	67.842.000	67.842.000	67.842.000	0	67.842.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
42	Nhà kho trụ sở UBND xã Thạch Trung	7697548	39/QĐ-UBND ngày 30/3/2018	195.135.060	35.456.000	35.456.000	35.456.000	0	35.456.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
43	Khu vui chơi cho người già, trẻ em xã Thạch Trung	7708954	225/QĐ-UBND ngày 10/10/2017	832.741.810	94.336.000	94.336.000	94.336.000	0	94.336.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
44	Cổng Đập Hàu, xã Thạch Trung - Hạng mục: Nhà để máy phát điện dự phòng	7847108	211/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	156.791.376	16.296.000	16.296.000	16.296.000	0	16.296.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
45	Đường giao thông trục thôn, ngõ xóm xã Thạch Trung năm 2020 (Cơ chế xã)	7855157	50/QĐ-UBND ngày 20/4/2020	888.240.122	10.500.000	10.500.000	10.500.000	0	10.500.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
46	Đường giao thông ngõ xóm, nội đồng xã Thạch Trung năm 2021	7915017	161/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	609.754.326	6.690.000	6.690.000	6.690.000	0	6.690.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
47	Đường giao thông trục thôn, ngõ xóm xã Thạch Trung năm 2020 (Cơ chế thành phố)	7855156	49/QĐ-UBND ngày 20/4/2020	411.655.477	6.850.000	6.850.000	6.850.000	0	6.850.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
48	Đường giao thông trục thôn, ngõ xóm xã Thạch Trung năm 2019 (Tuyến đường xóm Thanh Phú, Hồng Hà, Đoài Thịnh, Đức Phú và Bắc Phú)	7795348	35/QĐ-UBND ngày 23/4/2019	2.651.788.723	16.600.000	16.600.000	16.600.000	0	16.600.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
49	Nâng cấp vỉa hè xóm Đức Phú, Tân Trung, xã Thạch Trung	7876025	49/QĐ-UBND ngày 20/4/2020	760.676.000	13.300.000	13.300.000	13.300.000	0	13.300.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
50	Rãnh thoát nước xã Thạch Trung năm 2020 (Cơ chế thành phố)	7855155	52/QĐ-UBND ngày 20/4/2020	1.562.581.305	22.800.000	22.800.000	22.800.000	0	22.800.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
51	Mương thoát bản xã Thạch Trung năm 2020 (Cơ chế thành phố)	7855153	53/QĐ-UBND ngày 20/4/2020	710.845.651	9.065.000	9.065.000	9.065.000	0	9.065.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
52	Mương thoát bản xã Thạch Trung năm 2020 (Cơ chế xã)	7855152	54/QĐ-UBND ngày 20/4/2020	2.100.403.801	25.900.000	25.900.000	25.900.000	0	25.900.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
53	Kênh mương nội đồng xã Thạch Trung năm 2020 (Cơ chế thành phố)	7861229	55/QĐ-UBND ngày 20/4/2020	1.562.581.305	11.500.000	11.500.000	11.500.000	0	11.500.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
54	Nâng cấp sân thể thao các thôn Bắc Phú, Tân Trung, xã Thạch Trung	7796992	67/QĐ-UBND ngày29/4/2019	786.147.149	12.800.000	12.800.000	12.800.000	0	12.800.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
55	Thảm nhựa tuyến đường từ đường Nguyễn Huy Lung đến ngõ anh Hùng Cường, xóm Bắc Quang, xã Thạch Trung	7800038	89/QĐ-UBND ngày 20/05/2019	601.665.637	22.459.000	22.459.000	22.459.000	0	22.459.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
56	Thảm nhựa tuyến đường từ đường Mai Lão Bạng đến nhà ông Danh, xóm Hồng Hà, xã Thạch Trung	7798280	78/QĐ-UBND ngày 20/05/2019	650.595.522	26.060.000	26.060.000	26.060.000	0	26.060.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
57	Thảm nhựa tuyến đường từ đường Mai Lão Bạng đến đường Ngõ Quyền, xóm Hồng Hà, Nam Quang, Bắc Quang, xã Thạch Trung	7798281	79/QĐ-UBND ngày 20/05/2019	905.311.861	39.811.000	39.811.000	39.811.000	0	39.811.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
58	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường trục thôn trên địa bàn xã Thạch Trung năm 2021	7946779	Số 230/QĐ-UBND ngày 25/9/2021	4.086.390.000	15.574.000	15.574.000	15.574.000	0	15.574.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
59	Xây dựng, nâng cấp, sửa chữa hàng rào nghĩa trang Hoàng Ca - Hoang ích xã Thạch Trung giai đoạn 2	8055136	150/QĐ-UBND ngày 2/8/2023	528.977.000	48.097.000	48.097.000	48.097.000	0	48.097.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán

STT	Tên dự án	Mã dự án	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trước sáp nhập	Số vốn đã giải ngân	Tổng kế hoạch vốn năm 2025	Bao gồm				Chủ đầu tư	Ghi chú (đã QT, chưa QT)
			Số ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Nguồn vốn năm 2024 kéo dài	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn khác		
60	Hồ điều hòa xã Thạch Trung, thành phố Hà Tĩnh	8001424	138/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	1.248.214.000	92.515.000	92.515.000	92.515.000	0	92.515.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
61	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa xã Thạch Trung (cơ chế thành phố) – Hạng mục: Nhà văn hóa xóm Đức Phú, Bắc Phú	7793278	191/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	463.586.840	27.000.000	27.000.000	27.000.000	0	27.000.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
62	Cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ, nhà học 2 tầng trường THCS xã Thạch Trung	7729931	243/QĐ-UBND ngày 07/11/2017	957.959.338	25.423.000	25.423.000	25.423.000	0	25.423.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
63	Trường Mầm non cơ sở 1 xã Thạch Trung – Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa nhà học 2 tầng, nhà học 1 tầng và các hạng mục phụ trợ khác	7755594	180/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	500.328.865	13.254.000	13.254.000	13.254.000	0	13.254.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
64	Cải tạo kênh tưới Đội Ngốc, xã Thạch trung	7794461	192/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	598.555.275	15.158.000	15.158.000	15.158.000	0	15.158.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
65	Xây dựng số hóa đài phát thanh cơ sở xã Thạch Trung	8001417	Số 129/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	1.090.214.000	48.866.000	48.866.000	48.866.000	0	48.866.000	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
66	Lát gạch sân, mương thoát nước và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Thạch Trung	7985256	Số 83/QĐ-UBND ngày 08/08/2022	1.169.094.000	122.306.000	122.306.000	122.306.000	0	0	122.306.000	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
67	Nhà bếp,ăn, thư viện 3 tầng, nhà vệ sinh - Trường tiểu học Thạch Trung	7900937	Số 74/QĐ-UBND ngày 18/4/2021	3.352.904.000	14.567.000	14.567.000	14.567.000	14.567.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
68	Cải tạo, sửa chữa nhà học bộ môn 2 tầng, nhà học thực hành trường THCS Thạch Trung	7675561	Số 229/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	685.304.203	37.276.000	37.276.000	37.276.000	37.276.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
69	Cải tạo nhà văn hóa thôn Trung Phú xã Thạch Trung năm 2024	8123960	224/QĐ-UBND ngày 13/11/2024	541.912.000	532.519.000	532.519.000	532.519.000	92.519.000	0	440.000.000	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
70	Kênh mương nội đồng xã Thạch Trung năm 2023 (cơ chế thành phố)	8065609	Số 88/QĐ-UBND ngày 14/05/2022	459.817.000	9.969.000	9.969.000	9.969.000	9.969.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
71	Mương thoát nước đường Mai Lão Bạng (Đoạn từ cổng Sác giả đến kênh tiêu Đập Hới)	8055135	Số 179/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	4.331.566.000	418.373.985	418.373.985	418.373.985	418.373.985	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
72	Mương thoát nước, lát vỉa hè đường Mai Lão Bạng (Đoạn từ nhà văn hóa thôn Liên Phú đến kênh T4)	8059413	200/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	5.958.527.000	263.088.000	263.088.000	263.088.000	15.908.000	0	247.180.000	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
73	Cơ giới hóa vận hành một số cống thủy lợi xã Thạch Trung	8112130	69/QĐ-UBND ngày 5/3/2025	254.000.000	45.582.000	45.582.000	45.582.000	0	0	45.582.000	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
74	Mương thoát nước xã Thạch Trung năm 2024	8123959	86/QĐ-UBND ngày 25/7/2024	1.635.134.000	317.680.000	317.680.000	317.680.000	0	0	317.680.000	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
75	Nâng cấp vỉa hè khu dân cư Đội Giò, Đội Cao xóm Đoài Thịnh và vỉa hè Tân Phú đến Liên Phú xã Thạch Trung	8073117	74/QĐ-UBND ngày 24/4/2023	3.286.942.000	178.502.000	178.502.000	178.502.000	178.502.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
76	Bổ sung hệ thống biển báo giao thông tại các tuyến đường trục thôn trên địa bàn xã Thạch Trung	7861230	123/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	222.538.000	39.526.000	39.526.000	39.526.000	39.526.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
77	Đường giao thông, mương thoát nước thôn Đông Tiến, xã Thạch Trung	7921315	Số 214/QĐ-UBND ngày 06/09/2021	3.101.366.000	95.979.000	95.979.000	95.979.000	95.979.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
78	Lát vỉa hè, bó vỉa, rãnh thoát nước đường Lê Thiệu Huy (Đoạn từ đường Trần Phú đến đường Hà Hoàng)	7946778	Số 235/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	3.727.632.000	43.746.000	43.746.000	43.746.000	43.746.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
79	Duy tu, sửa chữa đường Hà Hoàng, xã Thạch Trung	7625345	Số 112/QĐ-UBND ngày 15/10/2016	751.596.011	84.422.000	84.422.000	84.422.000	84.422.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
80	Thảm nhựa tuyến đường từ đường Lê Thiệu Huy đến giếng Mụ Nuôi, xóm Thanh Phú	7798284	Số 81/QĐ-UBND ngày 20/05/2019	937.704.337	40.974.000	40.974.000	40.974.000	40.974.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
81	Thảm nhựa tuyến đường từ nhà bà Hồ đến QL 1A và từ giếng mụ đến nhà bà Hồ xóm Thanh Phú	7859094	Số 65/QĐ-UBND ngày 20/04/2020	1.171.514.937	56.105.000	56.105.000	56.105.000	56.105.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
82	Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường giao thông trục thôn xã Thạch Trung (06 tháng cuối năm 2020)	7865664	Số 240/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	8.641.613.485	23.182.000	23.182.000	23.182.000	23.182.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
83	Thảm nhựa tuyến đường từ ngõ anh Thanh Hồng đến nhà văn hóa Tân Trung, xóm Tân Trung	7798279	Số 77/QĐ-UBND ngày 20/05/2019	478.632.961	18.753.000	18.753.000	18.753.000	18.753.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
84	Thảm nhựa tuyến đường từ ngõ anh Sơn đến ngõ anh Lục xóm Đoài Thịnh	7800120	Số 82/QĐ-UBND ngày 20/05/2019	1.219.835.087	40.341.000	40.341.000	40.341.000	40.341.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
85	Thảm nhựa tuyến đường từ đường Mai lão Bạng đến đường Trung Hạ xóm Đức Phú	7798282	Số 80/QĐ-UBND ngày 20/05/2019	881.196.345	38.384.000	38.384.000	38.384.000	38.384.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
86	Thảm nhựa tuyến đường từ ngõ ông Tín đến ngõ ông Hoàn Thái xóm Bắc Phú, Trung Phú, Nam Phú	7800136	Số 87/QĐ-UBND ngày 20/05/2019	792.034.253	46.751.000	46.751.000	46.751.000	46.751.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
87	Lát vỉa hè, bó vỉa tuyến đường trục thôn Tân Phú (đoạn từ nhà anh Hải đến ngõ ông Liêu)	8106269	283/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	1.909.402.000	270.683.000	270.683.000	270.683.000	270.683.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
88	Đường giao thông ngõ xóm xã Thạch Trung năm 2024	8112129	281/QĐ-UBND ngày 30/12/2023	629.945.000	157.131.000	157.131.000	157.131.000	0	0	157.131.000	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán

STT	Tên dự án	Mã dự án	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trước sáp nhập	Số vốn đã giải ngân	Tổng kế hoạch vốn năm 2025	Bao gồm				Chủ đầu tư	Ghi chú (đã QT, chưa QT)
			Số ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Nguồn vốn năm 2024 kéo dài	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn khác		
89	Hệ thống cấp nước xã Thạch Trung năm 2020	7861231	122/QĐ-UBND ngày 30/7/2020	708.888.500	10.493.000	10.493.000	10.493.000	10.493.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
90	Di dời hệ thống cấp nước để phục vụ thi công đường giao thông Trục Chính xã Thạch Trung(Đoạn từ đường Ngô Quyền đến đường Trung Hạ)	8001423	Số 139/QĐ-UBND ngày 30/11/2022	335.512.000	123.587.000	123.587.000	123.587.000	123.587.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
91	Hạ tầng KDC Đồng Cọc Lim, xã Thạch Trung.	7861232	Số 202/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	10.455.489.000	18.627.000	18.627.000	18.627.000	18.627.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
92	Hoàn thiện hạ tầng khu dân cư Đồng Cọc Lim, phường Thạch Trung	8153459	127/QĐ-UBND ngày 08/5/2025	470.000.000	458.191.000	458.191.000	458.191.000	0	0	458.191.000	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
93	Hệ thống cấp điện hạ tầng khu dân cư Đồng Xay, xóm Thanh Phú, xã Thạch Trung	7863865	Số 190/QĐ-UBND ngày 05/10/2020	4.501.498.747	59.068.475	59.068.475	59.068.475	59.068.475	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
94	Hệ thống cấp điện, nước cho các hộ tái định cư dự án tuyến đường nối nút giao ĐT.550 – đường Ngô Quyền thuộc dự án thành phần đoạn Bãi Vọt – Hầm Nghi	8073434	Số 240/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	715.512.000	129.950.000	129.950.000	129.950.000	129.950.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
95	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trạm y tế cũ thành trụ sở Công an xã Thạch Trung	7858806		967.736.000	33.319.000	33.319.000	33.319.000	33.319.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
96	Sửa chữa, chỉnh trang các phòng làm việc và các hạng mục phụ trợ tại trụ sở UBND phường Thạch Trung năm 2025	8134867	42/QĐ-UBND ngày 18/2/2025	425.299.000	399.528.000	399.528.000	399.528.000	399.528.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
97	Lát vỉa hè, mương thoát nước, nhà xe và các hạng mục khác tại trụ sở mới công an xã Thạch Trung	8134884	41/QĐ-UBND ngày 18/2/2025	450.000.000	445.435.000	445.435.000	445.435.000	445.435.000	0	0	0	UBND xã Thạch Trung	Đã quyết toán
98	Hệ thống kênh cấp thoát đồng muối xã Hộ Độ, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	7594308	1982/qđ-UBND ngày 04/07/2016	6.559.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	0	0	80.000.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
99	Xây dựng mương cứng đoạn từ nhà thờ họ Nguyễn đến diện tích nhà thờ Giáo họ (Phục vụ sản xuất muối) xã Hộ Độ, huyện Lộc Hà, tỉnh Hà Tĩnh	7594336	55/qđ-UBND ngày 06/09/2016	1.241.000.000	240.000.000	240.000.000	240.000.000	0	0	240.000.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
100	Đường vào khu nuôi trồng thủy sản Bình Hà xã Hộ Độ, huyện Lộc Hà	7675803	73/QĐ -UBND ngày 11/08/2014	5.920.000.000	219.000.000	219.000.000	219.000.000	0	0	219.000.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
101	Đường vào khu nuôi trồng thủy sản Phú Mỹ, xã Hộ Độ	7675804	70/QĐ -UBND ngày 11/08/2014	3.264.000.000	271.000.000	271.000.000	271.000.000	0	0	271.000.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
102	Trường tiểu học Hộ Độ (Cải tạo, nâng cấp nhà học 02 tầng 8 phòng, mái che, sân thể dục thể thao)	8011196	13/QĐ-UBND ngày 20/01/2022	1.201.520.000	37.966.000	37.966.000	37.966.000	0	0	37.966.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
103	Nâng cấp, mở rộng đường Thiên Lý thôn Xuân Tây, xã Hộ Độ	8011197	55/QĐ-UBND ngày 28/02/2022	1.213.383.000	29.679.000	29.679.000	29.679.000	0	0	29.679.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
104	Nâng cấp đường giao thông nông thôn thôn Xuân Tây, xã Hộ Độ	8050827	93/QĐ -UBND ngày 09/08/2023	750.000.000	14.632.000	14.632.000	14.632.000	0	0	14.632.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
105	Cải tạo nhà truyền thống xã Hộ Độ và lát gạch sân nhà Văn Hóa thôn Tân Quý	8072105	48/QĐ-UBND ngày 19/05/2023	367.357.000	19.335.000	19.335.000	19.335.000	0	0	19.335.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
106	Đường giao thông thôn Yên Thọ, thôn Vĩnh Phong xã Hộ Độ	8073681	593/QĐ-UBND ngày 22/12/2022	1.491.000.000	1.325.797.000	1.325.797.000	1.325.797.000	0	0	1.325.797.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
107	Nâng cấp mặt đường các tuyến đường giao thông thôn Vĩnh Phú, xã Hộ Độ	8104407	143/QĐ -UBND ngày 04/09/2024	1.006.000.000	70.344.000	70.344.000	70.344.000	0	0	70.344.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
108	Nâng cấp mặt đường các tuyến đường giao thông các thôn Yên Thọ, Trung Châu, Tân Quý xã Hộ Độ	8104411	144/QĐ -UBND ngày 04/09/2024	1.001.000.000	64.381.000	64.381.000	64.381.000	0	0	64.381.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
109	Nâng cấp , sửa chữa tuyến đường trục xã từ cầu ông Lạc, thôn Vĩnh Phong đến nhà anh Toàn, thôn Tân Quý, xã Hộ Độ	8108813	137/QĐ-UBND ngày 28/05/8/2024	2.330.000.000	1.365.223.000	1.365.223.000	1.365.223.000	0	0	1.365.223.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
110	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn đoạn từ trường tiểu học đến nhà anh Quế thôn Yên Thọ, xã Hộ Độ	8110435	71/QĐ-UBND ngày 10/06/2024	1.567.048.000	227.714.000	227.714.000	227.714.000	0	0	227.714.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
111	Nâng cấp, cải tạo một số hạng mục trường tiểu học xã Hộ Độ.	8122977	255/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	956.273.000	153.812.000	153.812.000	153.812.000	0	0	153.812.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
112	Trường Tiểu học Hộ Độ; Hạng mục: Sân bóng đá mini	8127341	239/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	974.000.000	476.810.000	476.810.000	476.810.000	0	0	476.810.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
113	Đổ bê tông mở rộng lề đường, mương thoát nước , Lợp nhà văn hóa, mái che thôn Vĩnh Phong	8138337	176/QĐ-UBND ngày 07/10/2024	164.000.000	164.000.000	164.000.000	164.000.000	0	44.750.753	119.249.247	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
114	Mương thoát nước, ống cống qua đường, nâng mương thôn Yên Thọ	8139185	123/QĐ-UBND ngày 23/01/2025	171.632.000	171.000.000	171.000.000	171.000.000	0	0	171.000.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
115	Nhà xe trường tiểu học, cầu môn , bảng chỉ dẫn , biển báo giao thông Yên Thọ	8141630	30/QĐ-UBND ngày 10/02/2025	199.726.000	189.726.000	189.726.000	189.726.000	0	0	189.726.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
116	Cải tạo cơ sở vật chất trường Tiểu học Hộ Độ, xã Hộ Độ.	8146858	132/QĐ -UBND ngày 29/04/2025	1.165.837.000	1.089.998.000	1.089.998.000	1.089.998.000	0	0	1.089.998.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
117	Cơ giới hóa vận hành các cống thủy lợi trên địa bàn xã Hộ Độ	8148319	130/QĐ -UBND ngày 28/04/2025	480.000.000	449.258.000	449.258.000	449.258.000	0	0	449.258.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
118	Nâng cấp khuôn viên trường THCS Tân Vĩnh	8154163	03/QĐ-UBND ngày 03/01/2025	304.445.000	249.490.000	249.490.000	249.490.000	0	0	249.490.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán

STT	Tên dự án	Mã dự án	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trước sáp nhập	Số vốn đã giải ngân	Tổng kế hoạch vốn năm 2025	Bao gồm				Chủ đầu tư	Ghi chú (đã QT, chưa QT)
			Số ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Nguồn vốn năm 2024 kéo dài	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn khác		
119	Cơ giới hóa vận hành công thủy lợi tại khu vực nuôi trồng thủy sản Hà Vọc, xã Hộ Độ	8156675	177/QĐ -UBND ngày 04/06/2025	240.000.000	227.864.000	227.864.000	227.864.000	0	0	227.864.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
120	Mở rộng, nâng cấp đường vào nghĩa trang Cồn Giải thôn Tân Quý, xã Hộ Độ	8158793	52/QĐ -UBND ngày 25/03/2025	504.127.000	407.593.000	407.593.000	407.593.000	0	0	407.593.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
121	Nâng cấp mương Thoát nước nhà anh Phan Đào đến nhà Bà Thanh, tuyến qua nhà anh hữu thôn Đồng Xuân	8146857	83/QĐ-UBND ngày 14/04/2025	154.653.000	146.910.000	146.910.000	146.910.000	0	0	146.910.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
122	Nâng cấp đường GTNT Thôn Nam Hà	8148320	255/QĐ-UBND ngày 29/7/2024	175.086.000	166.000.000	166.000.000	166.000.000	0	0	166.000.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
123	Nâng cấp khuôn viên trường THCS Tân Vĩnh	8154163	03/QĐ-UBND ngày 03/01/2025	304.445.000	39.710.000	39.710.000	39.710.000	0	0	39.710.000	0	UBND xã Hộ Độ	Đã quyết toán
124	Cải tạo, sửa chữa nhà hiệu bộ trường Mần non Thạch Hạ	8002594	Quyết định số 97/QĐ-UBND ngày 27/04/2022của UBND xã	998.256.000	53.190.000	53.190.000	53.190.000	0	0	53.190.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
125	Nhà vệ sinh trường THCS Quang Trung , xã Thạch Hạ	7831717	125/20/9/2019	456.251.000	37.547.000	37.547.000	37.547.000	0	0	37.547.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
126	Xây dựng nhà đa chức năng trường THCS Quang Trung	7801447	1996/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	3.348.584.000	5.037.000	5.037.000	5.037.000	0	0	5.037.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
127	Cải tạo khuôn viên và hội quán Tân Học, xã Thạch Hạ	7806543	số 569QĐ-UBND ngày 26 /03 /2020	458.215.000	30.950.000	30.950.000	30.950.000	0	0	30.950.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
128	Cải tạo khuôn viên và hội quán thôn Hà xã Thạch Hạ	7799929	số 62QĐ-UBND ngày 26 /03 /2020	365.425.000	26.313.000	26.313.000	26.313.000	0	0	26.313.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
129	Cải tạo khuôn viên và hội quán thôn Liên Hà xã Thạch Hạ	7801443	số 55QĐ-UBND ngày 26 /03 /2020	332.352.500	20.297.000	20.297.000	20.297.000	0	0	20.297.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
130	Cải tạo khuôn viên nhà hội quán thôn Liên Thanh, xã Thạch Hạ	7875142	số 568QĐ-UBND ngày 26 /03 /2020	264.269.000	39.486.000	39.486.000	39.486.000	0	0	39.486.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
131	Nhà văn hóa thôn Đông Đoài và các hạng mục phụ trợ	7831718	156/20/06/2021	2.999.456.000	7.532.000	7.532.000	7.532.000	0	0	7.532.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
132	Cải tạo sửa chữa khuôn viên nhà văn hóa Minh Yên	8130776	147/28/12/2023	365.269.000	252.277.000	252.277.000	252.277.000	0	0	252.277.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
133	Lắp đặt thiết bị ri đô và thảm tại nhà văn hóa xã và Công an xã Thạch Hạ	8126381	118/27/08/2024	456.850.000	30.738.000	30.738.000	30.738.000	0	0	30.738.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
134	Các hạng mục phụ trợ sân thể thao xã Thạch Hạ	7757412	218/31/8/2020	568.520.000	60.952.000	60.952.000	60.952.000	0	0	60.952.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
135	Tiểu công viên gần với khu thể thao Liên Thanh, xã Thạch Hạ	7736575	121/11/9/2020	589.521.000	25.028.000	25.028.000	25.028.000	0	0	25.028.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
136	Khu thể thao và hạ tầng xen đầm khu dân cư Liên Nhật xã Thạch Hạ	7718747	119/11/9/2020	8.000.000.000	44.085.000	44.085.000	44.085.000	0	0	44.085.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
137	Xây dựng khu thể dục, thể thao kết hợp tiểu công viên thôn Tân Lộc xã Thạch Hạ	7801461	Quyết định số 225/QĐ-UBND ngày 31/12/2022của UBND xã	589.521.000	16.375.000	16.375.000	16.375.000	0	0	16.375.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
138	Lắp đặt thiết bị các phòng ban và bộ phận 1 cửa	8126738	195/20/12/2022		130.740.000	130.740.000	130.740.000	0	0	130.740.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
139	Nâng cấp , cải tạo khuôn viên trạm y tế xã Thạch Hạ	7831723	Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 31/12/2019của UBND xã	135.425.000	123.732.000	123.732.000	123.732.000	0	0	123.732.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
140	Cải tạo, sửa chữa khuôn viên Đài tưởng niệm các Anh hùng Liệt sỹ xã Thạch Hạ	7961787	47/QĐ-UBND ngày 26/4/2022	565.258.000	27.024.000	27.024.000	27.024.000	0	0	27.024.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
141	Nâng cấp mặt đường bằng bê tông nhựa phía Bắc Thôn Minh Tiến, xã Thạch Hạ năm 2024	8111269	134/08/10/2024	598.564.000	191.895.000	191.895.000	191.895.000	0	0	191.895.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
142	Nâng cấp , mở rộng tuyến đường trải nghiệm NTM từ Liên Hà xã Thạch Hạ	7907732	33/09/04/2024	1.125.852.000	5.311.000	5.311.000	5.311.000	0	0	5.311.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
143	Nâng cấp mặt đường bằng bê tông nhựa thôn Minh Tiến xã Thạch Hạ	8056215	Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 23/11/2022của UBND xã	369.985.000	51.463.000	51.463.000	51.463.000	0	0	51.463.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán

STT	Tên dự án	Mã dự án	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trước sáp nhập	Số vốn đã giải ngân	Tổng kế hoạch vốn năm 2025	Bao gồm				Chủ đầu tư	Ghi chú (đã QT, chưa QT)
			Số ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Nguồn vốn năm 2024 kéo dài	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn khác		
144	Nâng cấp mặt đường bằng bê tông nhựa phía Bắc Thôn Tân Lộc, xã Thạch Hạ năm 2024	8128072	137/08/10/2024	897.585.000	831.747.000	831.747.000	831.747.000	0	300.000.000	531.747.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
145	Nâng cấp mặt đường bằng bê tông nhựa thôn Tân Học xã Thạch Hạ	8056217	Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 31/5/2023của UBND xã	889.654.000	57.060.000	57.060.000	57.060.000	0	0	57.060.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
146	Nâng cấp tuyến đường giao thông nội đồng từ cầu móp đến sác chỏi, xã Thạch Hạ	7950758	166/12/8/2021	306.526.000	68.591.000	68.591.000	68.591.000	0	0	68.591.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
147	Nâng cấp mặt đường bằng bê tông nhựa các thôn Minh Yên, Thôn Hà, xã Thạch Hạ năm 2024	8127403	14008/10/2024	895.652.000	751.060.000	751.060.000	751.060.000	526.950.000	0	224.110.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
148	Chỉnh trang vỉa hè một số tuyến đường tại khu sinh thái âm thực đồng ghè	8107003	120/18/09/2024	789.857.000	640.156.000	640.156.000	640.156.000	0	0	640.156.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
149	Nâng cấp, sửa chữa mặt đường ngõ 383, đường Quang trungxã Thạch Hạ	8146569	60/QĐ-28/4/2025	1.289.562.000	1.113.525.800	1.113.525.800	1.113.525.800	0	0	1.113.525.800	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
150	Nâng cấp mặt đường bằng bê tông nhựa thôn Minh Tiến xã Thạch Hạ	8056214	Quyết định số 256/QĐ-UBND ngày 23/11/2022của UBND xã	225.685.000	152.279.000	152.279.000	152.279.000	0	0	152.279.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
151	Nâng cấp , mở rộng tuyến đường trải nghiệm NTM từ liên nhật sang thôn Liên thanh xã Thạch Hạ	7874928	127/18/09/2023	268.565.000	5.256.000	5.256.000	5.256.000	0	0	5.256.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
152	Nâng cấp mặt đường bằng rải thảm từ chùa Liên Hà đến Ổng Thạo thôn Liên Hà	7918433	166/20/10/2021	398.569.000	356.344.000	356.344.000	356.344.000	0	0	356.344.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
153	Nâng cấp mặt đường bằng bê tông nhựa các thôn Liên Thanh, Tân Học, xã Thạch Hạ năm 2024	8111267	136/08/10/2024	689.564.000	614.419.000	614.419.000	614.419.000	0	303.319.641	311.099.359	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
154	Nâng cấp mặt đường bằng bê tông nhựa thôn Liên Hà, xã Thạch Hạ năm 2024	8111280	141/08/10/2024	789.875.000	723.500.000	723.500.000	723.500.000	0	0	545.600.000	177.900.000	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
155	Nâng cấp mặt đường bằng rải thảm từ Ông Tăng đến ông Việt Thôn Liên Hà	7918431	165/20/10/2021	289.657.000	265.512.000	265.512.000	265.512.000	0	0	265.512.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
156	Nâng cấp mặt đường bằng bê tông nhựa thônThôn ha xã Thạch Hạ	8056218	Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 31/5/2023của UBND xã	225.985.000	10.000.000	10.000.000	10.000.000	0	0	10.000.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
157	Đường giao thông ngõ thôn xã Thạch Hạ năm 2023	8071870	Quyết định số 136/QĐ-UBND ngày 16/04/2021của UBND xã	568.985.000	443.738.000	443.738.000	443.738.000	0	0	443.738.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
158	Nâng cấp mặt đường bằng bê tông nhựa thôn Tân Lộc xã Thạch Hạ	8056216	Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 31/12/2022của UBND xã	365.895.000	14.941.000	14.941.000	14.941.000	0	0	14.941.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
159	Nâng cấp mặt đường bằng bê tông nhựa Thôn Liên Nhật, xã Thạch Hạ năm 2024	8111266	13508/10/2024	556.478.000	478.623.000	478.623.000	478.623.000	0	0	478.623.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
160	Đường giao thông ngõ xóm năm 2020	7852330	126/26/05/2020	498.698.000	445.071.000	445.071.000	445.071.000	0	0	445.071.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
161	Đường GTND xã Thạch Hạ năm 2023	8128875	140/15/12/2023	256.478.000	225.723.000	225.723.000	225.723.000	0	0	225.723.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
162	Nâng cấp mặt đường bờ phía tây hồ Ghè, xã Thạch Hạ	8030361	Quyết định số 186/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND xã	666.585.000	27.370.000	27.370.000	27.370.000	0	0	27.370.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
163	Nâng cấp , mở rộng tuyến đường trải nghiệm NTM từ liên nhật sang thôn Liên thanh xã Thạch Hạ	7874926	47/02/01/2022	365.258.000	4.839.000	4.839.000	4.839.000	0	0	4.839.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
164	Hệ thống đèn điện chiếu sáng từ đường Quang Trung vào khu du lịch	8122054	26/22/01/2025	269.524.000	151.000.000	151.000.000	151.000.000	0	0	151.000.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
165	Hệ thống đèn điện chiếu sáng từ đường Mai lão Bạng từ ngõ 193 đường Mai Lão Bạng đến đường Quang Trung, Phường Thạch Hạ	8134145	28/27/02/2025*	1.998.589.000	1.727.480.000	1.727.480.000	1.727.480.000	0	0	1.727.480.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
166	Hệ thống đường điện, đường nước khu dân cư Tân Học xã Thạch Hạ	7690216	2822/01/2025	569.850.000	53.200.000	53.200.000	53.200.000	0	0	53.200.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
167	Trồng cây xanh tuyến đường từ khu du lịch sinh thái vùng đồng ghè	8001134	120/QĐ-UBND ngày 07/11/2023	345.685.000	185.272.000	185.272.000	185.272.000	0	0	185.272.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán

STT	Tên dự án	Mã dự án	Chủ trương đầu tư/ Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn trước sáp nhập	Số vốn đã giải ngân	Tổng kế hoạch vốn năm 2025	Bao gồm				Chủ đầu tư	Ghi chú (đã QT, chưa QT)
			Số ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư				Nguồn vốn năm 2024 kéo dài	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bổ sung có mục tiêu	Nguồn khác		
168	Trồng cây xanh tuyến đường tua tuyến tham quan NTM xã Thạch Hạ. Hạng mục tuyến thôn Liên Nhật sang thôn Liên Thanh và tuyến thôn Liên Hà	7950759	Quyết định số 196/QĐ-UBND ngày 22/12/2021 của xã	365.258.000	201.336.000	201.336.000	201.336.000	0	0	201.336.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
169	Hệ thống an toàn giao thông trên các tuyến đường ngõ thôn xã Thạch Hạ	7801458	Quyết định số 127/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND xã	225.652.000	68.835.000	68.835.000	68.835.000	0	0	68.835.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
170	Xây dựng hệ thống thoát nước vùng xen đầm dân cư thôn Hạ Xã Thạch Hạ	7816507	149/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	258.525.000	14.777.000	14.777.000	14.777.000	14.777.000	0	0	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
171	lắp đặt công chào trên địa bàn Phường Thạch Hạ	8136826	12/17/01/2025	340.000.000	264.114.000	264.114.000	264.114.000	0	0	264.114.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
172	Lắp đặt biển ngõ ngách hẻm trên địa bàn xã Thạch hạ	8104610	90/23/08/2024	228.565.000	33.111.000	33.111.000	33.111.000	0	0	33.111.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
173	Xây dựng hệ thống thoát nước khu dân cư độ i vườn tân lộc	7831721	169/26/12/2021	456.525.000	63.406.000	63.406.000	63.406.000	0	0	63.406.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
174	Hạ tầng KDC Tân học giai đoạn 2 xã Thạch hạ TPHT, Hà tỉnh	7280228	147/14/01/2011	1.898.222.000	346.000.000	346.000.000	346.000.000	0	0	346.000.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
175	Xây dựng hạ tầng khu xen đầm dân cư thôn Hạ	7718744	150/QĐ-UBND ngày 28/10/2018	369.625.000	91.976.000	91.976.000	91.976.000	0	0	91.976.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
176	Kênh mương nội đồng xã Thạch Hạ năm 2019 giải đoạn 2	7800563	136/19/05/2019	205.859.000	8.217.000	8.217.000	8.217.000	0	0	8.217.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
177	Nâng cấp, sửa chữa trạm bơm cồn cỏ của Thạch Hạ	7913442	144/QĐ-UBND ngày 28/07/2021	48.985.000	31.329.000	31.329.000	31.329.000	0	0	31.329.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
178	Hệ thống mương thoát nước tuyến đường Mai Lão Bạng, đoạn qua địa bàn xã Thạch Hạ	7970974	Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND xã	789.852.000	54.597.000	54.597.000	54.597.000	0	0	54.597.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
179	Mương tiêu nước từ Thôn Thượng, thôn Đông Đoài ra Đập Nhật xã Thạch Hạ	8060388	113/07/11/2023	3.985.685.000	33.035.000	33.035.000	33.035.000	0	0	33.035.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
180	Hệ thống thoát nước tuyến đường mai lão bạng xã Thạch Hạ GD 2	8035286	Quyết định số 254/QĐ-UBND ngày 23/12/2021 của UBND xã	588.958.000	20.966.000	20.966.000	20.966.000	0	0	20.966.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
181	Cơ giới hóa vận hành một số cống thủy lợi	8097444	12/17/01/2025	589.850.000	93.898.000	93.898.000	93.898.000	0	0	93.898.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán
182	Sửa chữa hệ thống kênh tưới tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp	8118224	71/09/05/2025	1.685.850.000	987.102.000	987.102.000	987.102.000	0	0	987.102.000	0	UBND phường Thạch Hạ	Đã quyết toán

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG